

VIỆT-NAM TỰ-ĐIỀN

A

A

A. Chữ cái đứng đầu văn quốc-ngữ.

A. I. 1. Một thứ tiếng kêu đứng đầu hay cuối câu : *A vui ! A thích ! Đẹp a ! Sướng a !* — 2. Chỉ ý bất-thinh-linh hay không ngờ mà hỏi : *Ông đãi a ! ở nhà quê ra bao giờ ?* — 3. Chỉ ý kinh-dị mà hỏi : *A quái nhỉ ! Đóng cửa a !* — 4. Chỉ ý hỏi mỉa : *Da mồi tóc bạc ta già nhỉ. Áo biếc dai vàng bắc đắt a ?* (Thơ cụ Yên-đồ). — 5. Chỉ ý hỏi trách : *Chỉ dã năn-năn nỉ-nỉ mà em không nghe lời chỉ a em ?* (Giọng tuồng).

II. Tiếng reo mừng : *A quản ta được rồi ! — A ! A ! mẹ ta đã chợ đã vè.*

III. Giọng kêu trong tuồng, trong chèo : *Hảo a ! Úy a ! Ôi a !*

IV. Tiếng ru con : *Ru con a hả a hả, Con nín mẹ hả, con la mẹ buồn* (C-d).

A. I. Đò làm ruộng để cắt rạ ở ruộng chiêm. Nam-kỳ gọi là cái trang, cái gạc : *Rèn một cái lưỡi a bằng ba cái lưỡi hái. Cắt rạ thì dùng bằng a, quét nhà thì dùng bằng chổi.*

II. Cắt rạ bằng cái a : *Ruộng đã gặt rồi cầm cái a đi a rạ.*

A. Vợ lại thành đồng : *A cỏ vào bờ cho gọn.*

A. Đò dùng đan bằng tre giống như cái gầu để xúc ngô (bắp) : *Đã đến mùa ngô, nên đan mấy cái a để xúc ngô cho chóng.*

A (Cái chữ A). Đò dùng của thợ vẽ tay, hình như chữ A, dùng để vẽ các đường cong.

A. Lăn vào, sẩn vào : *Cưỡi ngựa không khéo, ngựa a vào bụi, rách hết quần áo.*

A 阿. Theo tựa vào người (không dùng một mình).

A-dua ○ 謾. Theo ý, nịnh-nợt để lấy lòng kẻ khác :

A-dua chắc những mạnh bẻ, Ai hay quyền ấy lại về tay ai (Nh-d-m). || **A-đảng ○ 黨.** Dựa theo bè đảng : *A-đảng với những đồ tiểu-nhân.* || **A hành ○ 行.** Theo vào hùa với người ta : *A-hành với những quán trọm cướp.* || **A-phụ ○ 附.** Dựa nịnh nương theo : *Nó có làm gì đâu, chỉ là a-phụ đó thôi.* || **A-tùng ○ 徒.** Chỉ ý đua theo : *Vua cha nghe hết tàu bay, Đúng-dùng nỗi giận : « Chẳng bay a-tùng ! »* (Truyện Quan-âm). || **A-ý khúc-tòng ○ 意曲徒.** Chiều ý đua theo : *Không nên a-ý khúc-tòng, lăg-lòng một người mà trái với công-luận.*

A-bàng ○ 旁. Tên giống quỉ đầu trâu mình người ở dưới địa-ngục (tiếng Kinh Phật).

A-bát-xích ○ 八赤. Tên tướng Mông-cổ theo Thoát-Hoan sang xâm nước ta, bị quân của Trần Hưng-đạo-vương bắt chết.

A-di-dà Phật ○ 彌陀佛. Tên một đức Phật. Chữ Phạn a nghĩa là « vô », di-dà nghĩa là « lượng », cho nên thường dịch là « Vô-lượng-thọ Phật », hay là « Vô-lượng-tuanh-tĩnh Phật » (Amitabha).

A-dong. Tiếng bên đạo Gia-tô. Tên một vị thánh đàn ông sinh ra đầu tiên lúc mới có loài người. Chữ Pháp là Adam.

A-giao ○ 膠. Tên một vị thuốc bắc nấu bằng da lừa đen hoặc bằng da trâu.

A-la-hán ○ 羅漢. Chữ nhà Phật. Bậc tu-hành đã đến hết sự phiền-nâ, ở đời, dưới bậc Bồ-tát. Thường nói tắt là La-hán (Arban, Arhat).

A-men. Tiếng Do-thái (Hébreu) dùng trong các sách đạo Gia-tô, đặt ở sau các câu nguyện, nghĩa là xin được như nguyện. Trong sách Đạo dịch là « tin thực như vậy ».

A-nguy ○ 魏. Tên vị thuốc bắc làm bằng nhựa một thứ cây, mùi hắc, dùng để trừ tà và kỵ phong.

A-phiến ○ 片 hay là nha-phiến. Nhựa quả thầu, tức là thuốc phiện : *Cô ăn, ăn diếu thuốc lào, Đừng ăn a-phiến ai nào có ưa* (C-h).

A-phù-dung ○ 芙蓉. Tức là a-phiến. Có người cho bời chữ *opium* mà dịch ra.

A-tì địa-ngục ○ 鼻地獄. Chữ kinh Phật. Tên cái ngục ở dưới âm-phủ : *Lại xem một ngục A-tì, Mấy tảng chông sắt đen sì tối om* (Q-à).

À

À. Tiếng kêu, chỉ sự bất-thịnh-linh, sự đau-dớn. *À đau!*

À-à. Tiếng kêu đau : *À-à đau lắm!*

À. Tiếng gai đàn thập-lục : *À xang xang. À hò hò.*

À 亞. I. Hình chữ á ○ : *Nhà làm kiểu chữ á. Chân đi chữ á. Vào chữ á ra chữ ết* (di dẫn tết).

II. Tên thứ đèn giấy làm theo hình chữ á 亞 cho trẻ con chơi tết Trung-thu

III. Cái á, tiếng hàng mả thường gọi cái biển hình như cái quạt để che nhà táng.

À 𠂔. Bậc nhì, thứ hai. Thường dùng với tiếng khác, như á-nguuyên, á-thánh v.v.

À-hiến ○ 獻. Lễ dâng rượu lần thứ hai : *Hành á-hiến lễ* (xướng tết). || **À-khôi** ○ 魁. Đỗ thứ nhì, dưới thủ-khoa. || **À-nguuyên** ○ 元. Cũng như á-khôi. || **À-thánh** ○ 聖. Gần được như thánh : *Mạnh-tử là bậc á-thánh.*

À. Tên gọi tất châu Á-tế-á. Cũng gọi là Á-châu.

À-dông ○ 東. Tên gọi gồm các nước ở phía đông châu Á. || **À-tế-á** ○ 細. Tên một đại-châu. Tàu dịch chữ Asie, thường gọi là Á-châu hay châu Á : *Á-tế-á năm châu là đệ nhất, Người nhiều hơn đất cũng rộng hơn* (C-h).

À-mi-lợi-gia ○ 美利加. Tên một đại-châu. Tàu dịch chữ Amérique, thường gọi là Mỹ-châu hay châu Mỹ.

À-phi-lợi-gia ○ 非利加. Tên một đại-châu. Tàu dịch chữ Afrique, thường gọi là Phi-châu hay châu Phi.

À 𠂔. Câm, nói không ra tiếng (không dùng một mình).

À-khẩu ○ 口. Câm, mở miệng nói không ra tiếng. || **À-khoa** ○ 科. Khoa thuốc chữa bệnh trẻ con lúc chưa biết nói. || **À-thanh** ○ 聲. Nói không thành tiếng.

À

À. I. Một thứ tiếng kêu đứng đầu câu hay cuối câu, ý nghĩa cũng gần giống chữ a, nhưng có ý dù quyết và mạnh hơn.

II. Sự trông thấy hay có ý ngạc-nhiên mà nói : *À dẹp nhỉ!*

III. Sự nhớ lại mà nói : *À quên, còn việc này nữa.*

IV. Tiếng hỏi mà có ý ngờ : *Rùa à, nếu quả vây thì tôi mừng lắm.*

V. Tỏ ý ưng thuận : *À được để tôi hộ bác.*

VI. Tỏ ý vui : *Xoàng-xoàng một chén tiên đưa, rượu à rượu, vui à vui* (giọng tuồng).

À. Ủa vào, lăn vào, làm nhanh lên, có ý mạnh hơn chữ a : *Đừng mờ cùa, họ à vào bậy giờ.*

À uôm. Lòa-lợm, hanh-hò : *Đánh chén say rồi à-uôm cù.*

À

À. Tiếng khởi đầu câu, chỉ ý bắt, lấy làm lạ : *À thế thì mặc kệ nó.*

À. I. Tiếng gọi chung đàn bà con gái : *Đầu lòng hai ả tổ-nga* (K).

À-dào. Có nơi gọi là à-dầu hay cô-dầu là đàn bà con gái làm nghề ca-xướng.

VĂN-LIỆU. — *Đồng-song* có ả họ Hà (B-c). — *Mèo lành chảng* ở mả; *À lành chảng* ở hàng cơm (T-ng). — *Vái bô* một tăm che thân, *Công-lênh* ả *Chức nhạc-nhẫn chưa quên* (C-d).

II. Nói những đàn bà con gái không có giá-trị : *Bên thí mấy ả mày ngài* (K).

VĂN-LIỆU. — *Thằng Ngô lầm nhẫn nhiều vòng, Làm cho cái ả phải lòng thằng Ngô* (C-d).

III. Tiếng gọi chị gái : *Việc ấy chảng phải tại ai, Tại anh tai ả, tại cả đời vén.*

À

À. Tiếng dặm ở cuối câu để tỏ ý kính-trọng trong khi thưa gửi : *Thưa ông à! Vâng à!*

Ác

Ác. Nhánh cây nhỏ mới đậm ra, có nụ hoa ở đầu ; *Cây trầu-không mau tôt quá, đã đậm nhánh ác ra rồi.*

Ác 惡. I. Trái với thiện. Dù tốt, không tốt. *Hình pháp để răn kẽ ác. Ở hiền thì lại gấp lành, Hết ai ở ác tội dành vào thân.*

Ác-báo ○ 報. Sự không may báo lại cho người làm ác :

Ác giả ác báo (T-ng). || **Ác-cảm** ○ 感. Cái cảm-tình không tốt đối với nhau : *Ha người này vẫn có ác-cảm với nhau, cho nên mới sinh chuyện ra thế.* || **Ác-danh** ○ 名. 1. Tiếng xấu : *Người ta không nên làm cản đe ác-danh che thiếu-hụt ma.*

mùa. — 2. Chính tên người phạm tội : *Mấy tên thủy-thủ ác-danh Cõng mang chính-pháp già hình chảng dung* (Phù-dung). || **Ác-đảng** ○ 罪黨. Bọn làm ác : *E khi ác-đảng hành hung, Uông công thực-nữ sánh cùng xất-phu* (L-V-T). || **Ác-đức** ○ 罪德. Việc làm thất-đức : *Không nên để ác-đức cho con cháu*. || **Ác-hại** ○ 害. Làm thiệt-hại người ta : *Gần đến vụ cấy mà trời không mưa, thật là ác-hại cho những nhà làm ruộng*. || **Ác-nghiệp** ○ 惡業. 1. Làm việc ác thì phải chịu cai ác-báo : *Những điều ác-nghiệp như thế ta không nên làm*. — 2. Có khi dùng cũng như chữ ác : *Người này ăn ở ác-nghiệp cơ cầu lầm*. 3. Có khi dùng để than sự không may : *Ác-nghiệp quá, đưa con đi đâu mãi không về*. || **Ác-nghiệp** ○ 罪孽. Mâm ác : *Làm chi gây ra cái ác-nghiệp để hại về sau*. Cũng có khi dùng như ác-nghiệp nghĩa 2 : *Có gấp phải mẹ chồng ác-nghiệp mới biết nàng đau hiền* (chữ nghiệp này hiền nghĩa là ác, là cay-nghiệp). || **Ác-nhân** ○ 人. Người làm điều ác : *Dưới hoa dày lũ ác-nhân, Âm-âm khốc quỷ kinh thần mọc ra* (K). || **Ác-tăng** ○ 僧. Sư (thầy chùa) không chán tu, hay làm bậy. || **Ác-thần** ○ 神. Thần coi việc làm ác : *Ăn ở thiện thì có thiện-thần biết, ăn ở ác thì có ác-thần hay*. Có khi chỉ những hung-thần. || **Ác-thú** ○ 獣. Thủ dữ, hại người như loài hổ, báo.

II. Ngô-nghịch, bậy-ba: *Ác quá! cái bút người ta đương viết, giấu di đâu mất?*

III. Ông Ác, tên một vị hộ-pháp ở chùa: *Chùa phải có ông Thiện, ông Ác*.

Ác. 1. Chim quạ : *Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa* (T-ng). — 2. Hình bằng gỗ, giống con ác để dòm giây giờ khung cửi. — 3. Nghĩa bóng là nói mặt trời, bởi kim-đ금 烏 là ác vàng : *Trái bao thô lặn, ác là* (K).

VĂN-LIỆU. — *Đen đen là con quạ, bạc-bạc là con cò, đỉ lò-dò là con ông lão* (C-d). — *Lần lần thô bạc ác vàng* (K).

Ác-là. Chim bồ-cát hay chim khäch : *Ác-là là cha cà-cuồng* (sáo-sậu), *cà cuồng là dương cu-cu, cu-cu là đù* (đù) ác-là (Câu hát trẻ con ở Nghệ-an).

Ác-mồ. Chim vẹt. Nghĩa bóng là người cay-nghiệp : *Quảm-quảm như con ác-mồ*.

ÁC

Ác-ae. Tiếng khua động, cũng như tiếng àm-ae : *Âm-âm ác-ae*.

Ách

Ách. No quá, bức-tức khó chịu : *No ách, tức ách, phát ách*.

Ách-ách. Đọc là anh-ách. Cũng như ách. 

Ách. Do chữ pháp adjudant, đọc tranh ra. Là chức phò-quản về linh tay hay linh tập : *Thầy dời ấy mới được đóng ách*.

Ách 技. Chẹn, bắt chẹn : *Ách nhân vu hiểm*.

Ách 車. Gỗ cong mắc trên vai trâu vai bò để kéo cày kéo xe : *Đòn ràng đê đực kheo thay, Bắc ách di cây nó đứng tro-trơ* (C-d). Nghĩa bóng là cái gì bận-bịu khó chịu : *Cái ách giữa đám màng quàng vào cổ* (T-ng).

Ách 厄. Tai-nạn khó-khăn : *Cuối đời Tự-đức, đất Bắc-tỷ phải cái ách giặc Cờ-den*.

Ách-tắc ○ 塞. Sự khó-khăn về thời-vận : *Có đâu trải mấy nắng mưa, bao nhiêu ách-tắc như xưa hẵn còn* (H-n-c).

Ách 阿. Chỗ đất có núi sông, đường đi lại hiểm-trở. Ít dừng một mình.

Ách-yếu ○ 要. Chỗ hiểm-yếu quan-hệ về việc quan-phòng : *Đến lũy nêu đóng vào những chỗ ách-yếu*.

Ách

Ách. Tiếng ngã hay cái gì rơi : *Ngã đánh ách một cái*.

Ách-ách. Cũng như tiếng ách : *Ngã ách-ách cả ngày*. Lại có nghĩa như ách-ách, nhưng hơi nhẹ hơn.

Ai

Ai. I. Tiếng hỏi khi chưa biết rõ người nào : *Ai nói gì đây?*

II. Nói trống, không chỉ rõ là người nào : *Ai có thân người ấy lo, ai có bồ người ấy giữ* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Ai công-hầu, ai kinh-tường, trong trấn-ai ai dè biết ai* (câu đối cũ). — *Máu ai thăm thịt người ấy* (T-ng). — *Cò đến tay ai người ấy phắt* (T-ng). — *Ai biết được ma ăn cỏ*. — *Lần-lửa ai biết hẵn còn hòn nay* (K). — *Nào ai ở đây bầm thay cho tướng* (Nh-đ-m).

III. Nói lòng muốn chỉ vào người hay vào ta, nhưng không nói rõ : *Để ai trăng lủi hoa sầu vi ai* (K).

VĂN-LIỆU. — *Ai về ai ở mặc ai, Ta như dầu đượm thấp hoài nằm canh*. — *Có ai thêm bạn vì ai, Không ai giường rộng chiếu dài dè xoay*. — *Có ai ta cũng thế này, Không ai ta cũng như ngày có ai* (C-d).

IV. Nói phần nhiều người : *Của ba loài, người ba đảng, không phải ai cũng như ai* (T-ng).

Ai nay. Mọi người : *Ai nay cũng biết*.

VĂN-LIỆU. — *Hơn nhau cái áo cái quần, Chứ kẽ bóc trần, ai cũng như ai*. — *Vì bàng ai cũng như ai, Người ta ai mất tiền hoài đến đây* (K).

V. Không có người nào : *Ai giàu ba họ ai khó ba đời*. Ai ché đám cưới, ai cưới đám ma (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Ai ráo dài đực di hỏi vợ* (T-ng). — *Ai ném câu cho vira mèng cá* (T-ng). — *Ai ném tay đến tối, ai gối tay đến sáng* (T-ng).

VI. Biển-lệ. Ông Tả-Ao nói kiểu địa-lý có câu dùng tiếng « ai » để gọi thay cái huyệt : *Thè-lè lưỡi trai, chẳng ai thi nó, thò-lò đứt đó, chẳng nó thì ai*.

Ái 哀. Thương xót, thương tiếc : *Hạc ngâm cung oán, ve dán khúc ai* (H-n-c).

Ái-chí ○ 止. Thôi tiếng khóc (xưởng tế đám ma). || Ái-oán ○ 憾. Thương xót và oán giận : *Trăm hoa ai-oán buỗi xuân tàn* (Th-c). Ai-oán thay tấm trinh-hồn, có thủy-quốc rả xong hơi tục-lug (Bài viếng bà Phan-thị Thuấn). || Ái-thống ○ 痛. Thương mà đau : *Song thân xa cách, ai-thống suối đời*. || Ái-tích ○ 惜. Thương tiếc : *Lòng ai-tích đối với một bạn tri-âm đã khuất rồi*. || Ái-tử ○ 子. Tiếng của người con khi mất mẹ tự xưng mình.

Ái-cập 埃及. Tên một nước ở đông-bắc Phi-châu (Egypte).

Ái-lao 哀牢. Tên một nước ở châu Á (Laos), giáp-giới với nước Việt-nam và nước Xiêm-la.

Ái

Ái. Tiếng kêu đau, mạnh hơn tiếng á : *Ái đau ! Ái chao !*

Ái chà ! Có ý lấy làm lạ : *Ái chà mě cá kéo được nhiều nhỉ !* || Ái-chà chà ! Mạnh hơn « ái chà ».

Ái 愛. Yêu mến, thương tiếc, thường dùng với tiếng khác như ái mộ, ái-ân v. v.

Ái-ân ○ 恩. Tình thương yêu nhau, cũng như ân-ái : *Kết làm sao xiết muôn vàn ái-ár* (K). || Ái-dai ○ 戴. Yêu mến mà tôn phục : *Cả nước đều ái-dai một người*. || Ái-hà ○ 河. Tiếng nhà Phật, sông tình-dục mà người trần chim đâm ở trong, không siêu thoát ra khỏi : *Cầm Ái-hà kề ngực người xuôi* (Văn-té thập loại chúng sinh). || Ái-hữu ○ 友. Bạn thân. Tên các hội những người đồng-nghiệp dịch nghĩa tiếng Pháp amicale : *Hội Ái-hữu học-chính. Hội Ái-hữu quan-lại*. || Ái-khanh ○ 卿. Tiếng gọi vợ hay là gọi người đàn bà thân yêu. || Ái-mộ ○ 暮. Yêu mến. Thường nói về dân đối với quan, hay học-trò đối với thầy : *Lòng thành nay quyết xin theo, Làm đơn ái-mộ dâng liều một chươn* (Nh-d-m). || Ái-ngại. Áy-nay không đành lòng : *Mà bạch phạt với hồng-nhan cùng ái-ngại* (hiết nói). || Ái-nhi ○ 兒. Tiếng gọi con. || Ái-quốc ○ 國. Yêu nước : *Niềm ái-quốc đã thấu trên chín bể* (Văn té Võ-Tịnh) ; || Ái-tài ○ 才. Yêu mến kẻ có tài : *Những người có học-thức không mấy người là không có lòng ái-tài*. || Ái-tài ○ 財. Yêu tiền của. Chỉ dùng để nói mỉa người tham : *Quan phụ-mẫu ngài ái-tài lắm !* || Ái-thê ○ 妻. Tiếng gọi vợ. || Ái-thiếp ○ 媒. Nàng hầu yêu. || Ái-tiền ○ 錢. Cũng như ái-tài (yêu của). || Ái-tình ○ 情. Lòng yêu nhau : *Cái ái-tình của vợ chồng, của mẹ con*. || Ái-ưu ○ 夊. Yêu nước và lo vua : *Lòng ái-ưu của bậc lão-thần*.

Ái-nam. Tiếng gọi người đàn ông hay người đàn bà mà không đủ bộ-phận sinh-dục. Có khi gọi là ái-nam; ái-nữ, cũng là người bán-nam, bán-nữ.

Ái

Ái. Tiếng kêu, tiếng hò-hét (không dùng một mình).

Ái-ái. Tiếng kêu : *Ái-ái !* Người đã ăn lộc chúa mà lại đem lòng phản nghịch (Giọng tuồng). || Ái-phà. Giọng hò-hét : *Tiếng ái-phà của thằng pháp* (P. Của).

Ái. Gần mực nát. Đất hay gỗ để lâu ngày mất cả chất dẻo, chất dính : *Cái ván này đã ải rồi, đứng lên thì gãy*.

Ái 隘. Chỗ hẹp, chỗ hiểm, chỗ giáp-giới hai quả núi hay là hai nước : *Bấy nay trèo ải trèo non, Lấy đâu mà dẹp mà dòn hối em* (C-d).

Ái Lao. Cửa ải nước ta giáp nước Ái-Lao : *Chồng em đi đến Ái-Lao, việc thi không có lao dao chạy về* (C-d). Ái-quan (hay là quan-ải). Cửa ải nước nọ sang nước kia : *Ái-quan đâu đã chia đường biệt-ly* (Nh-d-m). || Ái-Vân. Tức là cửa ải ở Hải-vân-quan, giáp-giới tỉnh Thừa-thiên với tỉnh Quảng-nam : *Ái-Vân thăm-thăm ra đi* (H-n-c).

VĂN-LIỆU. — *Thăm-nghiêm khôn lẽ dò-la, ải Tàu phải mượn canh gà mới xong* (H-Tr).

Ái 縱. Thắt cổ bằng dây (không dึง một mình) : *Tự ải, ải tử*.

Ái-sát ○ 穂. Đem thắt cổ mà giết : *Tào-Tháo ải-sát Lã-Bố*.

Am

Am 庵. I Cái chùa nhỏ : *Am thanh cảnh vắng*.

VĂN-LIỆU. — *Ranh-ranh « Chiêu-ăn-am » ba chữ đê* (K).

II. Nhà của người ăn-dật : *Am Bạch-vân của trạng Trinh*.

VĂN-LIỆU. — *Trên am thong-thả sách đèn* (Ph-Tr).

Am 言. Biết rõ, từng trải (ít dùng một mình).

Am-hiệu ○ 曉. Biết rõ : *Người này đã am-hiệu linh-thể đời bảy giờ*. || Am-tường ○ 譬. Cũng như am-hiệu. || Am-thực ○ 熟. Biết rõ và thông-thuộc : *Ông Phan Huy-Quí là một người am-thực diễn cõi về đời trước*.

Ám

Ám. Một thứ cháo cá : *Ám ám*.

Ám. Quấy nhiều : *Tôi đã bận việc mà nô cùi đến ám mãi*.

Ám-ảnh. Quấy rầy, như lúc đang bận rộn mà có người đứng thấp-thoảng ở trước mặt thì gọi là ám-ảnh. || Ám-bóng via. Cũng như ám-ảnh. || Ám quẻ. Chính nghĩa theo phép bói, khi thầy bói đặt quẻ mà có ma quỷ trồ-ngại, không xem ra được thì gọi là ám quẻ. Nghĩa chung dùng như ám-ảnh.

Ám 暗. I. Làm mờ tối : *Bồ-hóng ám cả tường. Khói ám đèn cả trần nhà.*

II. Thâm giấu, tối tăm, ngầm kín (không dùng một mình).

Ám-chỉ ○ 指. Trỗi ngầm, không nói rõ khiến người nghe lấy ý mà hiểu. Như nói : *Muốn ăn oǎn phả: giữ lây chùa* (lời ông Nguyễn Bỉnh-Khiêm khuyên họ Trịnh). Oǎn là ám chỉ lợi lộc, chùa là ám-chỉ nhà Lê. **Ám-chúa** ○ 主. Vua ngu tối. || **Ám-chướng** ○ 障. Tối tăm ngu xuẩn : *Thằng này u-mê ám-chướng lắm.* || **Ám-đạc** ○ 度. Đoán phỏng chừng : *Khu đất này tối ám-đạc độ hơn hai nghìn thước vuông.* || **Ám-độc** ○ 讀. Đọc thuộc lòng. || **Ám-hại** ○ 害. Làm hại ngầm : *Tên Ất bị tên Giáp ám hại.* || **Ám-hiệu** ○ 號. Hiệu kin : *Hồ-công ám-hiệu trận tiền* (K). || **Ám-hợp** ○ 合. Dùng ngầm : Điều ông nói cũng ám-hợp với ý tôi. || **Ám-mạc** ○ 幕. Màn tối, chỗ thầm kín : *Cái ám-mạc của các đảng phái bên Tàu người ngoài khó lòng mà biết được.* || **Ám-muội** ○ 昧. Tối-tăm : *Bậc trưởng-phu không nên làm sự ám-muội.* || **Ám-sát** ○ 犯. Giết ngầm, giết trộm, không cho người ta biết ai giết : *Tên Ất bị người ám-sát, nay vẫn chưa tìm được hung-thủ.* || **Ám-tả** ○ 寫. Viết theo người ta đọc, không nhìn vào sách : *Học đã thông thì viết ám-lâ mới không sai.* Có khi dùng nghĩa là viết thuộc lòng : *Dời Lê, thi học-trò hay bắt viết một vài chương ơ trong Kinh Truyện.* || **Ám-trợ** ○ 助. Giúp ngầm. Người Nga ám-trợ bọn cộng-sản ở Tàu.

Ám-mục 暗目. Tên bệnh đau mắt của trẻ con : *Thuốc ám-mục.*

An

An 安. I (An với yên cùng một nghĩa, theo thói quen mà đọc). Im lặng, yên lành, định sẵn, hành rồi, không lo lắng gì nữa : *Bè nào thì cũng chưa an bè nào* (K).

An-bài ○ 排. Định sẵn : *Tay tạo-hóa an-bài muôn vật.* || **An-bần** ○ 贫. Yên phận nghèo : *Người quản-lử an-bần.* || **An-Lang** ○ 邦. Trị yên trong nước. || **An-biên** ○ 邊. Dẹp yên ngoài bờ cõi : *Định ngày tiến-thảo ngõ hâu an-biên* (Nh-d-m). || **An-dật** ○ 沱. Yên rồi. || **An-hảo** ○ 好. Yên lành, được mọi sự tốt. Thường dùng để chúc mừng hay để hỏi thăm. || **An-nhàn** ○ 閑. Thành-thoi, thong-thả : *An thân theo chốn en-nhàn* (L.V.T.). || **An-nhân** ○ 人. Tên của vua phong tặng cho vợ quan thất-phẩm. || **An-ôn** ○ 穩. Thu xếp đâu ra đây : *Việc nhà thu xếp đã an-ôn rồi.* || **An-phận** ○ 分. Định rồi, yên phận, không cần gì nữa : *Rày đã an-phân câu Lam* (H-Tr). || **An-tâm** ○ 心. Định lòng, không lo ngại gì nữa : *Xin anh hãy cứ an-tâm, trước sau rồi cũng sẽ cảm đep duyện* (C-d). || **An-táng** ○ 葬. Đem chôn gròi chết || **An-tĩnh** ○ 靜. Yên lặng, không huyên-náo. || **An-thân** ○ 身. Minh được yên, không phải vật-vả khó nhọc. || **An-thường** ○ 常. Cứ giữ thường-thường yên-phản : *An-thường thử-phản.* || **An-toạ** ○ 坐. Ngồi yên. Nghĩa bóng là không

làm việc gì : *An-toạ không bỗ-ich gì cho đời.* || **An-toàn** ○ 全. Trọn vẹn, làm xong việc. || **An-trí** ○ 置. Đè yên một chỗ : *Những pho tượng cõi đã an-trí tai viễn bảo-tàng.* Nghĩa nữa là đây đi ở một chỗ : *Ông quan thất-sủng phải an-trí một nơi.* || **An-uy** ○ 慰. Lấy lời nói mà khuyên dỗ người trong khi buồn rầu sầu-não. Có khi nói là an-ủi. || **An-vị** ○ 位. Yên chỗ ngồi. Thường nói riêng về việc thàn : *Khi rước thàn về chỗ cũ thì tể an-vị.*

VĂN-LIỆU. — Biết đâu quen thuộc gửi mình cho an. — Chắc cho anh chị an lành, Tôi di ra chốn kinh-thành ứng thi (C-d). — An-nhàn sự đã bình-tám ra về (Ph-Tr). — Ở không an-ôn, ngồi không vuing-vàng (K).

II. Lá mao, ở đâu (không dùng một mình).

An-tại ○ 在. Ở đâu : *Bách niên vô bệnh độc dăng, nhất thế chi hùng an-tại* (Tuồng Vạn-bảo). || **An-trí** ○ 置. Biết đâu : *An-trí việc đến như thế.*

An-bái ○ 沛. Tên một tỉnh ở Thượng-du Bắc-kỳ, thường đọc là Yên-bái.

An-Dương Vương ○ 陽王. Vua nước Âu-lạc, thay nghiệp Hung-yuong họ Hồng-bàng.

An-giang ○ 江. Tên tỉnh ở Nam-kỳ ngày xưa.

An-kỳ-sinh ○ 期生. Tên một vị tiên bên Tàu, người dời Chiên-quốc.

An-nam ○ 南. Tên nước Nam. Lúc thuộc nhà Đường bên Tàu có đặt An-nam đô-hộ-phủ, đến đời Trần mới lấy làm tên nước.

An-phủ-sứ ○ 撫使. Tên một chức quan đời trước, coi việc cai-trị một hạt.

An-túc-hương ○ 息香. Một thứ nhựa thơm, tục gọi cánh-kiến trắng.

An-tử ○ 子. Tên một quả núi ở huyện Đông-triều (Hải-dương). Truyền rằng An-kỳ-sinh xà tu ở đây, nên gọi là An-tử.

An 鞍. Yên ngựa : *Dặm hồng bụi cuốn chính-an* (K).

Án

Án 案. Đồ bằng gỗ, về loài bàn ghế : *Thúy chàng nương án tựa cầm* (Ph-Tr).

Án-gian. Cái bàn to vừa cao vừa dài để trước bàn thờ. || **Án-phê**. Án bày trước mặt quan để phê chử : *Hiển hoa trình trước án phê xem tướng* (K). || **Án-thư**. Bàn để sách và bút nghiên : *Án thư dàn mặt voi chòng ngồi chơi* (C-d). || **Án-thực**. Bàn để bày cỗ : *Đám ma có mắng án-thực*.

Án 案. 1. Bàn biến những lời nghĩ-xử của quan tham-phán : *Sau khi kết án tuyên-đọc cho người đương-sự biết.* — 2. Lời phán-hình của công-chúa : *Phụ-tính án dù rõ-ràng,*

(K). — 3. Lời phán đoán về nghĩa sách, như nói : *Kim-Vân-Kiều án*. Việt-sử tiêu án. — 4. Việc đã làm thành lệ như nói : *Tồn án*, *tại án*.

Án-lý ○ 理. Các lề vien dẫn vào đề kết án. || Án-mạng. Việc phạm tội giết người : *Ở làng Mô có cái án-mạng quan* tinh xét mãi không ra. || Án-tử. Tờ-bài giấy-má về việc án : *Án-tử xem rõ văn-bài lập riêng* (Nh-d-m). || Án-treo. Án có kết phạt mà không thi-hành (chữ-nho là *huyền-án 懸*). ○

Án 按. Đóng lại, ngăn-lại, giữ-lại, dừng-chặn, xét cho đúng.

An-khản ○ 款. Xét từng khoản : *Món tiền ấy cứ án-khoản mà chia cho dù*. || Án-nger ○ 犯. Ngăn-giữ : *Đem quân ra ánh-nger ở địa-dàn*. || Án-quí ○ 檢. Gửi tiền vào kho để làm bao-chứng cho việc minh sẽ làm, cũng như ký-quí : *Việc thầu ấy phải án-quí một nghìn bạc*. || Án-quán ○ 貫. Xét cho đúng què-quán. || Án-binh bất-dộng ○ 兵不動. Đóng quân lại không ra đánh. || Án-hướng triệt-mạch ○ 向徹脈. Đề mà gần trước mặt mả của người ta (tiếng Địa-lý). || Án-huyệt ○ 穴. Tim cái huyệt ở trong người để châm-chích (tiếng Y-khoa). || Án-sát ○ 察. Tên một chức quan từ ngũ-phẩm trở lên, coi việc pháp-luat trong một tỉnh.

Ang

Ang. Đồ dùng bằng đất, hình như cái nồi, dùng để đựng nước hoặc để hòn đường. Có thứ bằng đồng dùng để đựng trầu không.

Áng

Áng. 1. Một cuộc, như nói một áng công-danh, một áng chiến-trường, một áng phong-trần : *Dấn thân vào áng can-quá* (K). — 2. Cái nền, cái vè, như nói một áng ván chương, một áng phong-lưu : *Thờ-ở áng lợi nền, danh* (Nh-d-m). — Áng đào-kiềm đám bông não chung (C-o). — 3. Một đám : *Lòng cùa gủi áng mây vàng* (K).

Áng chừng. Phòng chung.

Anh

Anh. I. Con trai cùng một cha, đẻ trước hay là con vợ cả thì gọi là anh.

VĂN-LIỆU. — Anh em hột máu sê đới (T-ng). — Anh em như chán tay (T-ng). — Anh em như chông như mắc (T-ng). — Anh em khinh trước, làng nước khinh sau (T-ng). — Anh em chém nhau dâng động, không chém nhau dâng tuối (T-ng). — Khôn ngon đá-dáp người ta, Anh em trong nhà chớ đá lắn nhau (C-d).

II. Trong một họ, dù nội dù ngoại, cùng một hàng mà là bè trên thì gọi là anh. Như nói : Anh em họ, anh em thúc-bá, anh em cô-cữu, anh em vợ, anh em rể v.v.

VĂN-LIỆU. — Anh em trong họ ngoài làng (T-ng). — Không thiêng cũng thiêng, bụt nhà, Dẫu khôn, dẫu đại cảng ra anh ekhang (C-d). — Bán anh em xa, mua láng giềng/gần. — Con cùa con cùa thì xa, Con chủ con bác thật là anh em (C-d).

III. Đối với người ngoài ai hơn tuổi thì gọi là anh, hay là bè bạn gọi lẫn nhau : *Anh em từ hải giao tình, Tuy rằng bốn bề như sinh một nhà* (C-d).

IV. Gọi người ngoài hơi có ý khinh. Như nói : *Anh nó, anh kia, anh ta v.v.*

V. Tiếng vợ gọi chồng hay chồng tự xưng với vợ : *Ai đi xít Lang cung anh, Tiếc công bác mẹ sis-h-thành ra em* (C-d).

VĂN-LIỆU. — Anh đi đánh bắc đẹp đồng, Thảm thiết trong lòng thương mẹ nhớ em (C-d). — Anh về sê gỗ chuồng, Bắc cầu qua bờ cho thầy mẹ sang (C-d).

VI. Tiếng thân của con gái gọi con trai, hay của con trai tư-xưng với con gái : *Ba đồng một mò trâu cay, Sao anh không hỏi những ngày còn không* (C-d).

VĂN-LIỆU. — Anh còn son em hagy còn son, Ước gì ta được làm con một nhà (C-d). — Anh thấy em anh cũng muốn chào, Sợ lòng bác mẹ cay cao lá dài (C-d). — Anh đi em chưa có chồng, Anh về em đã tay bằng, tay mang (C-d).

Anh 英. Sáng, đẹp (không dùng một mình).

Anh-danh ○ 名. Tiếng lừng-lẫy : *Trần Hưng-dạo còn để anh-danh trong lịch-sử*. || Anh-danh giáo-dưỡng ○ 名教養. Tên một trường dạy con các quan học võ. || Anh-hào ○ 豪. Bậc giỏi hơn người : *Đường-dường một dáng anh-hào* (K). || Anh-hoa ○ 华. Sự rực-rỡ sáng đẹp : *Anh-hoa phát-liết ra ngoài* (K). || Anh-hùng ○ 雄. Bậc tài giỏi và có chí to hơn người : *Ở đời muôn sự của chàng, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi* (C-d). || Anh-kiệt ○ 傑. Bậc tài giỏi hơn người : *Bà Trưng là bậc nữ anh-kiệt*. || Anh-linh ○ 靈. Vẻ thiêng rực-rỡ : *Cái đèn này anh-linh lắm*. || Anh-nhuệ ○ 銳. Hăng hái, sáng-sủa, sắc-sảo : *Ông lão này đã già mà hagy còn khi anh-nhuệ, hơn người trẻ tuổi*. || Anh-quán ○ 君. Ông vua sáng suốt. || Anh-tài ○ 才. Tài giỏi xuất-sắc hơn người : *Vì dân trù hại mới nên anh-tài* (Nh-d-m). || Anh-tú ○ 秀. Anh-hoa và tuấn-tú : *Khi anh-tú của giang-san*. Cậu học-trò này coi có vẻ anh-tú. || Anh-tuấn ○ 俊. Người tài giỏi. Dưới bậc anh-kiệt.

VĂN-LIỆU. — Anh-hùng gi anh-hùng rrom, Cho một bộ lira hết con anh-hùng (C-d). — Làm trai quyết chí tang-bồng, Sao cho lỗ mặt anh-hùng mới cam (C-d). — Một đời được mấy anh-hùng, Một nước được mấy đức áng trị-vị (C-d).

Anh-eát-lợi 英吉利. Tên một nước ở châu Âu, thường gọi là nước Anh. Tên tây gọi là Angleterre.

Anh 豐. Đứa bé con (không dùng một mình).

Anh-hài ○ 孩. Đứa bé con : *Giáo tử anh-hài (day con từ thưa con thơ)*. || Anh-nhi ○ 兒. Cũng như anh-hài.

Anh. Chim oanh, tiếng đường trong-thường gọi là anh. Như anh-yến (oanh-yến), yến-anh (yến-oanh). Xem chữ oanh.

Anh-vũ 鶲 鶩. 1. Con vẹt. Con két (tiếng Trà-quảng). — 2. Tên thú cá, ở mạn sông Bạch-hạc có nhiều.

Ánh

Ánh 明. Tia sáng sỏi vào trong nhà : *Lòng mản vè trăng ánh đèn sắc tươi* (Nh-d-m).

Ánh-ánh Nói là anh-ánh. Nhấp-nhảng, có hóng sáng chiếu ra : *Nước sơn bóng lầm, trông ánh-ánh thật đẹp*.

Ánh-ỏi. Tiếng lạnh mà có giọng buồn : *Ái sầu dâng-dâng quyên ánh-ỏi* (N-h-t-ph).

Ánh

Ánh 影. I. Bóng, hình họa ra, vẽ ra, chụp ra, chiếu ra : *Chụp ảnh, chớp ảnh. Cờ sao hoa ảnh đồ hình* (L-V-T). Ai đem nhán-ảnh nhuộm mùi lát-dương (C-d), *Chụp ảnh để làm kỷ-niệm*.

Ánh-hưởn ○ 韶. Chính nghĩa là vang bóng. Bởi câu : *Ánh tùy hình, hưởn ứng thanh* : *Bóng theo hình, vang thuận tiếng*. Nghĩa bóng là nói cái gì vô-hình mà chuyên động biến-hóa đến cái khác : *Người Việt-Nam vẫn chịu cái ánh-hưởn văn-minh của Tàu*. || **Ánh-tướng** ○ 相. Chụp hình, chụp ảnh. Nhà thơ ánh thường đề hai chữ này. || **Ánh-tượng** ○ 像. Hình bóng : *Cái gì mắt trông thấy đã qua đi còn ánh-tượng lại*.

Ao

Ao. Vũng nước ở gần chỗ nứa ở đê thả cá, trồng rau, tôm giặt : *Ao sen, ao cá. Ruộng cỏ, ao liền*.

VĂN-LIỆU. — *Ta về ta tắm ao ta. Dù trong dù đục ao nhả còn hơn* (C-d). — *Chẳng tham ruộng cỏ ao liền, Chỉ tham cái bút, cái nghiên anh đồ* (C-d). — *Chẳng tham ao cá ruộng dưa, Tham vè cái đục, cái cưa của chàng* (C-d). Đỗ ai dốt chay ao bèo, Đè anh gánh đá Đông-triều về ngâm (C-d). — *Nước lũ ao bèo chi đênh-doảng* (Ph-c).

Ao. Đong lường đê xem nhiều ít : *Ao cái thùng dầu này xem được mấy chai*. Đáu nào ao được voi đầy (H-tr).

Ao-ước. Hay ước-ao. Mong mỏi thèm-thuồng : *Những là rày ước mai ao* (K). Bầu trời cảnh phật, thú hương-sơn, ao-ước bấy lâu-nay (hát nói).

Ao

Ao. I. Đồ mặc che nửa thân trên, như áo đơn, áo kép, áo bông v. v. : *Áo xiêm dùm bọc lấy nhau, vào luồn ra cuộn công-hầu mà chỉ* (K).

II. Đồ bọc ở ngoài, như nói : *Áo gối, áo rương, áo cối v. v.*

Áo-cối. Áo bọc cối xay, làm bằng nứa, bằng tre. || **Áo-gối**. Vải bọc cái gối đầu hay gối dựa. || **Áo-quan**. Tức là cái quan-tài, áo bồng gõ đê bọc xác người chết. || **Áo-rương**. Cái bọc hộp rương.

Ao. Tên một nước ở châu Âu. Tên tây gọi là Autriche.

Ào

Ào ào. Tiếng nước chảy, tiếng gió thổi mạnh, tiếng đồng người : *Nước chảy ào ào*.

VĂN-LIỆU. — *Ào ào đồ lọc rưng rưng* (K). — *Đầu trâu mặt, ngựa ào ào như sồi* (K).

Ào

Ào ỵ. Chính đúng âm đọc là hoạn, ta đọc quen là ào. Mập-mờ, không thật, như nói biến-ảo, ảo-hóa, mộng-ảo v. v.

Ào-cảnh ○ 景. Cảnh mập-mờ. || **Ào-hóa** ○ 化. Nói về sự biến-hóa mập-mờ của trời đất : *Tuồng ào-hóa đã bày ra dây* (C-d). || **Ào-thuật** ○ 術. Trò qui-thuật như leo giây múa rối v. v. || **Ào-tưởng** ○ 想. Sự tư-tưởng mập-mờ viền-vòng của người ta.

Ào

Ào-ực. Đạo đức, hơi dồn lên, buồn nôn buồn mửa.

Áp

Áp 押. Kèm giữ, coi đốc, sát vào, nhập vào : *Kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền* (K).

Áp-đáo ○ 到. Sắn đến : *Quân cướp áp-đáo nhà ấy*.

Áp-diệu ○ 效. Đi kèm : *Hầm-hầm áp-diệu một hơi lại nhà* (K). || **Áp-đồng**. Bóng thần thánh áp vào người ngồi đồng.

Áp-giải ○ 解. Bắt đem đi : *Lính huyện áp-giải mấy người tù-phạm*.

|| **Áp-lượng** ○ 粮. Mang lương. || **Áp-tải** ○ 载. Đi kèm coi giữ trong khi chở tiền của lương thuế hay đồ vật : *Đội lính đi áp giải mấy thuyền lương*.

Áp 壓. Đè, nén, ngău-giữ (ít dùng một mình).

Áp-chế ○ 制. Đè nén : *Dân-trí mờ-mang thì cái quyền áp-chế của quân-chủ một ngày một bớt đi*.

|| **Áp-đảo** ○ 倒. Đè lên trên, bợn người : *Bài văn hay áp-đảo các nhà văn-sĩ*.

|| **Áp-lực** ○ 力. Sức ở trên đè xuống : *Áp-lực của không-khi*.

|| **Áp-noãn** ○ 罢. Đè lên trên cái trứng, bởi câu : *Thái-sơn áp-noãn* : ý nói cái lớn đè lên trên cái bé : *Nước lớn đối với nước nhỏ, thật là cái thế áp-noãn*.

Áp-curoc 鴨脚. Chân vịt. Bởi chữ áp-curoc tên một món đồ ăn nói theo giọng Tàu.

Át

Át 退. Ngăn : *Nói át đi, mắng át đi*.

Au

Au. Bả thǎm : *Đổ au* (P. Của).

Áy

Áy. Không dành lòng (không dùng một mình).

Áy-áy. Đọc là ay-áy, không dành lòng: *Tù khi nghe tin
buồn ấy trong lòng áy-áy không lúc nào khuây.* || **Áy-nay.**
Cũng như áy-áy mà có ý lo ngại: *Cũng dùng áy-nay lòng
quê.* (Ph-tr).

VĂN-LIỆU. — *Lòng tống-biéet nhung lo áy-nay* (Hồi-văn
diễn nôm).

Ác

Ác. Đầy, chứa nhiều quá: *Ăn no ác đến cõi.*

Ác

Ác. Kêu không ra tiếng, hình như người sặc: *Kêu
ác một cái.*

Ác-ặc. Đọc là ăng-ặc, cũng như tiếng ặc mà nghĩa nhẹ
hơn.

Ám

Ám - ăp. Đầy, không chứa thêm được nữa: *Một
hộm ăm-ăp nhung vồng cung tha* (Nh-đ-m). *Chén quỳnh-
tương ăm-ăp bầu xuân* (Yên-Đồ).

Ám

Ám. Ôm bằng hai tay mà nâng lên: *Con thơ tay
ăm luống trong chồng* (C-h).

Ám nách. Ám ở bên cạnh nách: *Trẻ con ăm nách.* Nói
đứa trẻ con đã sỗi.

Ăn

Ăn. 1. Ăn, gặm, bỗ vào miệng nhai rồi nuốt đi:
Ăn cơm, ăn bánh, ăn quả đào.

Ăn đất. Nghĩa bóng là chết: *Chịu khổ đến ngày ăn đất
thì thôi.* || **An diêm-tâm** Tức là ăn lót lòng (xem chữ diêm-
tâm). || **Ăn ghém.** Các thứ rau non mềm và rau thơm,
dùng làm thức gia-vị để ăn với canh: *Bao giờ rau diếp
làm dinh, Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta* (C-.). || **Ăn gỏi.**
Ăn cá sống với các thứ rau cùng các đồ gia-vị: *Ăn gỏi
với rau mơ.* Nghĩa bóng: ăn tiêu mắt nhiều mà mau:
Tiêu như ăn gỏi tiền. Nghĩa rộng: lán nuốt hẵn đi: Nó
thì ăn gỏi mà đi. || **Ăn lót dạ.** Ăn it-it trước: *Hãy ăn
bát cơm lót dạ đã.* || **Ăn lót lòng.** Ăn buồm sáng lúc ngủ
dậy: *Sáng dậy ăn lót lòng bát cháo.* || **Ăn lời.** 1. Nuốt mất
đi: *Nói lời rồi lại ăn lời như không* (K). — 2. Nghèo, nhặt

(thuộc nghĩa thứ IX). || **Ăn sống.** Ăn đồ sống, không nấu
chín: *Ăn sống nuốt tươi* (T-ng). || **Ăn tái.** Ăn thịt bẩn sinh
bẩn thục (thịt dê, thịt bò): *Thú nhất thịt bò ăn tái, Thú
nhì con gái đương to* (T-ng). || **Ăn tráng miệng.** Ăn bánh trái
sau bữa cơm cho sạch miệng. || **Ăn trâu.** Nghĩa đen là ăn
miếng trâu. Nghĩa bóng là chỉ người con gái đã có người
dạm hỏi (ít dùng). || **Ăn vã.** Ăn đồ ăn không. || **Ăn xôi.**
Nghĩa đen là ăn xôi. Nghĩa bóng là được miếng ăn, chỉ
dùng trong câu tục-ngữ: *cố dám ăn xôi.* Nghĩa bóng nữa
là chết: *Ông Mô dã già lắm, sắp đến ngày ăn xôi.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn bơ làm biếng.* — *Ăn cám trả vàng.*
— *Ăn cáy bụng tai.* — *Ăn cháo dài bát.* — *Ăn chay năm mồng.*
— *Ăn chực nắm chờ.* — *Ăn dương ngồi rồi.* — *Ăn dừng ở nề.*
— *Ăn đấu trả bò.* — *Ăn đòi mặc rách.* — *Ăn đợi năm chờ.* — *Ăn
gửi năm nhớ.* — *Ăn kiêng năm cữ.* — *Ăn kỹ làm dỗi.* — *Ăn
lòng ở lõi.* — *Ăn mận trả đào.* — *Ăn mặt trả gừng.* — *Ăn quả
nhả hột.* — *Ăn quả trả hột.* — *Ăn rây ngọt miệng.* — *Ăn sung
mặc sướng.* — *Ăn sung trả ngái.* — *Ăn tái ăn tam.* — *Ăn tào
trả hột.* — *Ăn tào ăn huyệt.* — *Ăn thật làm giả.* — *Ăn tráng
mặc tròn.* — *Ăn trước trả sau.* — *Ăn vóc học quen.* — *Ăn cáy
ngày o-o, ăn bò to ngay-ngay.* — *Ăn bát mẻ ngồi chiếu manh,*
ăn bát đai-thanh ngồi chiếu miến. — *Ăn bát bát, nói bát lời.*
— *Ăn bát đợi, nói bát lời.* — *Ăn cháo làm báo cho con.* — *Ăn
chẳng hay, nói chẳng biết.* — *Ăn có chỗ, đỡ có nơi.* — *Ăn có mồi,
làm có khiển.* — *Ăn có nhai, nói có nghĩ.* — *Ăn có nơi, chơi
có chốn.* — *Ăn nơi nắm chốn.* — *Ăn cơm chúa, múa tối ngày.*
— *Ăn cơm hom, nắm giòng hôm.* — *Ăn cơm mồi, nói chuyện
cũ.* — *Ăn cơm người, nắm nhà ngoài.* — *Ăn cửa ngon, mặc
của tốt.* — *Ăn lấy đặc, mặc lấy dầy.* — *Ăn lấy đời, chơi lái
thì.* — *Ăn lấy chắc mặc lấy bền.* — *Ăn lúc đói, nói lúc say.* — *Ăn
mắm thì ngâm vể sau,* — *Ăn miếng chả, giả miếng bùi.* — *Ăn
một bát, nói một lời.* — *Ăn nên đợi, nói nên lời.* — *Ăn nhí
cũ, ngủ như xưa.* — *Ăn no lòng, nói mắt lòng.* — *Ăn tròng
nồi, ngồi tròng hường.* — *Ăn tuy nơi, chơi tuy chốn.* — *Ăn
xôi không lày đòi đĩa.* — *Ăn xưa, Bắc, mặc xưa Kinh.* — *Đói ăn
vung, túng làm càn.* — *Ăn cơm chua biết trả đần đũa.* — *Ăn
cùng chó, nói khó cùng ma.* — *Ăn tại phủ, ngủ tại công-dường.*
— *Ăn cá bỗ xương, ăn quả bỗ hột.* — *Ăn cháo đòi-ói, ăn rau
xanh ruột.* — *Ăn chay niệm phật nói lời từ-bi* (Ch-B). — *Ăn
chẳng dám ăn, mặc chẳng dám mặc.* — *Ăn không nên đợi,*
nói không nên lời. — *Ăn cơm có canh, tu hành có vãi.* — *Ăn
cơm làm cỏ chẳng bở đi đâu.* — *Ăn mít bỗ xo, ăn cá lỗ lò.*
Ăn ngay nói thật mọi tật mọi lành. — *Ăn no ngủ kỹ chẳng
ngồi điệu gì.* — *Ăn no ngủ kỹ chồng tì lên trời.* — *Ăn thì ha-
hả, trả thì ngùi-ngùi.* — *Ăn tôm cầu dầu, ăn trầu nhả bã.*
— *Ăn trầu có cốt, bà cốt lên tiên.* — *Ăn trầu không rẽ, làm rẽ
không công.* — *Ăn một mâm, nắm một chiếu.* — *Ăn tua tháng
năm, trông tráng rằm tháng tam.* — *Ăn mặn nói ngay hòn ăn
chay nói dõi.* — *Ăn miếng xôi, lối miếng chả, giả miếng bún.*
— *Ăn thịt thì thối, ăn đầu gối thì tro.* — *Ăn trầu không rẽ,
như rẽ nam nhângօđi.* — *Ăn cỗ ngồi vách, có khách làm ngự*

cơm: — Ăn cơm không rau như đánh nhau không người gõ. — Ăn như rồng cắn, làm như cà-cuống lợn ngược. — Làm ruộng ăn cơm nấm, chǎn lǎm ăn cơm đứng. — Ăn thịt trâu không tối như ăn gỏi không rau mờ. — Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm. — Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa. — Ăn cà ngòi cạnh voi cà, Lấy anh thi lấy đến già mới thôi (C-d). — Ăn lầm thì hết miếng ngọt, Nói lầm thì hết lời khôn hóa nhảm (C-d). — Ăn rồi nằm ngả lǎm nghiêng, Có ai lấy tó thì khiêng tó về (C-d). — Ăn thì muốn những miếng ngọt, Làm thì một việc cỏn-con chẳng làm. — Ăn trâu thì bỏ quên voi, Ăn cau bỏ hạt nàng ơi là nàng (C-d). — Ăn trâu thì ngỗ trâu ra, Một là thuốc độc hai là mặn voi. — Đã sinh tài sắc ở đời, Chẳng ăn cũng thiệt chẳng chơi ưng già (C-d). — Muôn vàn chờ lấy học-trò, Dài lưng lốn vải ăn no lại nằm. — Cố dấm ăn xôi, xôi lại hỏng (thơ Xuân-Hương).

II. Nói chung về sự ăn uống, sự tiêu-dùng: *Đò ráy mùa hè, không ăn được. — Nhà này có bát ăn, có miếng ăn. — Nhà nọ đủ ăn đủ tiêu.*

Ăn bám. Nương vào người ta mà ăn. || **Ăn báo** Ÿ vào người khác mà ăn hại. || **Ăn báo-cô.** Được người ta nuôi báo-cô. Có nghĩa là nói ăn hại người ta (xem chữ báo-cô đọc làm là báo-cô). || **Ăn bần.** 1. Ăn bần-thiu. — 2. Kiếm lợi một cách nhở-nhen, không kè gi phải trái (nghĩa thứ VI). || **Ăn cầm chừng.** Ăn dần-dà cho được lâu, hay là ăn vừa-vừa cho có chừng. || **Ăn chay.** Không ăn thịt cá, chỉ ăn những thứ tránh-dam như rau dưa mà thôi (nói người đi tu). || **Ăn chôm.** Ăn chực. || **Ăn chung:** 1. Càng nhau ăn uống chung: *Ăn chung đồ lộn* (T-ng). — 2. Chia nhau hưởng lợi chung (nghĩa thứ IV). || **Ăn chực.** Ăn ghé của người. Người không mời ăn mà đến keo của người: *Ăn chực đói bánh chưng* (T-ng). || **Ăn dè.** Ăn ít một. || **Ăn dối.** Khi sắp chết, cố giọng ăn một ít, chờ không phải thật ăn được. || **Ăn dở.** Đàn bà mới thụ thai, hay thèm ăn của chua, của ngọt v. v.; *Mẹ em ăn dở bằng hành, Đẻ em loét mắt ba vành son son* (C-d). || **Ăn dụng.** Tục nhà quê mấy nhà mồ một con lợn, con bò, con trâu v. v. để ăn chung: *Ăn dụng lợn, ăn dụng bò*. || **Ăn đường.** Ăn đường trong khi đi đường. Nói chung là những đồ dùng, tiền bạc cần đến để đi đường xa: *Tiền ăn đường, gạo ăn đường v. v.* || **Ăn gấu.** Trông vào người mà ăn ghê. || **Ăn ghé.** Ăn ghé vào người. || **Ăn già ăn non.** 1. Ăn nhiều ăn ít: *Ăn già ăn non, cái mồi thóm-lém* (T-ng). — 2. Ăn lúa-má hoặc hoa-màu khi già hay khi còn non. — 3. Tiếng cò bạc, ăn già là chỉ chực ăn to, ăn non là được iồi thôi không cảnh nứa (nghĩa thứ VIII). || **Ăn gõ.** Ăn ghé vào người. || **Ăn gửi.** Đem thân nhờ vào người mà ăn: *Ăn gửi nầm nhờ* (T-ng). Thường nói về giống cây ăn gửi như tamarind, sầu ăn gửi như con sán. || **Ăn hại.** Ăn tốn của người mà không được việc gì: *Ăn hại, đáy nát* (T-ng). || **Ăn hoang.** Nói sự ăn uống xa-phí. || **Ăn khách.** Ăn ở nhà

bạn, nhà khách (tiếng mới). || **Ăn khảnh.** Ăn ít, ăn thanh, không sam-sura. Thường nói khảnh ăn. || **Ăn kẹ.** Ăn ghé, ăn nhờ vào người. || **Ăn kiêng ăn khem.** Ăn giữ-gìn, không dám ăn những đồ độc (nói người có bệnh, người ốm-yếu). || **Ăn khỏe.** Ăn được nhiều. || **Ăn mặn.** 1. Ăn đồ ăn tía nhiều mắm muối, hay là ăn nhiều đồ ăn: *Thằng bé này hay ăn mặn* — 2. Ăn đồ cá thịt, trái với tiếng ăn chay: *Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói đổi* (T-ng). || **Ăn mót.** Nhặt những thóc lúa khoai đậu của người ta gặt hái cát sót lại mà ăn. || **Ăn nhạt.** 1. Ăn ít đồ mắm muối. — 2. Ăn ít đồ thịt cá sam-sura, hơi giống như ăn chay. || **Ăn nhạt mời biết thương mèo** (T-ng). || **Ăn nhạt.** 1. Thu nhặt những của rơi vãi mà ăn: *Nuôi con gà cho nó ăn nhạt*. — Buôn bán nhỏ, chỉ nhặt từng đồng: *Buôn bán ăn nhạt* (nghĩa thứ IV). || **Ăn nhè.** Trông vào người ta mà ăn. || **Ăn phàm.** Ăn sam-sura tục-lắn. || **Ăn quà.** Mua bánh-trái ở đường chợ mà ăn, không vào chính cửa: *Hi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo về nhà đồ com* (C-d). || **Ăn rồi.** Nói về tắm thức dậy mà ăn ki ốc. Có nghĩa là ăn mất nhiều, nhiều người ăn: *Ăn như tắm ăn rồi* (T-ng). || **Ăn riêng.** 1. Ăn uống riêng một mình, không cùng với cả nhà. Có nghĩa là ở riêng, lập gia-thất riêng: *Xưa nay ăn những của chồng, Kiem được một đồng đồng-danh ăn riêng* (C-d). 2. Hưởng lợi riêng một mình, không chịu cho ai (nghĩa thứ II). || **Ăn tạp.** Ăn sam-sura cả mọi thứ, trái với ăn chay và ăn khem. || **Ăn tham.** Ăn nhiều quá độ. Muốn ăn iấy nhiều, không muốn nhường kẻ khác: *Ăn tham tham-lâm ăn tai* (T-ng). || **Ăn thè.** Khi thè-nguyễn điều gì, đem sinh-vật ra trước chỗ thần-linh, ăn thịt uống máu với nhau, để cho lời thè được linh. Nghĩa chung là sự thè-nguyễn: *Uống máu ăn thè* (T-ng). || **Ăn thết.** Có người đãi ăn, mời ăn. || **Ăn thừa.** Ăn những thức còn sót lại, ăn sau người ta: *Thom-lhảo bà lão ăn thừa, Bà ăn chảng được bà lừa cho tôi* (C-d). || **Ăn vạ.** Trong làng người nào làm trái phép thì làng xóm kéo đến nhà bắt vạ, ngã lợn gá ra ăn, cho đến khi người ấy phải chịu nộp khoán-lệ cho làng. Cũng gọi là *ngả vạ*, bắt vạ: *Con gái phú-ông, không chồng mà chửa, că làng ăn vạ hết bảy trăm quan* (T-ng). — Lại chỉ người bị đánh, hay bị thương, nằm liều để gán vạ cho người ta: *Nằm ăn vạ* (T-ng). || **Ăn vay.** Không có của phải di vay mà ăn: *Ăn vay tùng bừa* (T-ng). || **Ăn vặt.** Chốc chốc ăn một ít, không thành bữa: *Ăn vặt quen mồm* (T-ng). || **Ăn vụng.** Ăn lén lút vắng mặt người ta. Ăn giấu không cho ai biết: *Ăn vụng chóng no* (T-ng). || **Ăn xôi.** 1. Đò ăn tạm: *Muối cà ăn xôi*. — 2. Ăn ở tạm thì, không có ý lâu bền: *Ăn xôi ở thi* (T-ng). || **Ăn yếu.** Ăn được ít.

VĂN-LIỆU. — **Ăn chảng bô la.** — **Ăn chắt đẽ dành.** — **Ăn cho sướng mồm.** — **Ăn chó cà lồng.** — **Ăn độc, chặc dit.** — **Ăn hòn, hòn thiệt.** — **Ăn ít ngọt nhiều.** — **Ăn mặn khát nước.** — **Ăn nhin đẽ dè.** — **Ăn no, cho tiếc.** — **Ăn no, lo**,

dặng. — Ăn no tức bụng. — Ăn no vác nặng. — Ăn quen bén mùi. — Ăn tàn phá hại. — Ăn tóc, là tơ. — Ăn thóc tìm giống. — Ăn tro bọ trấu. — Ăn trước sạch bát. — Ăn xó, mồ niêu. — Ăn xong quét mồ. — Ăn xưa, chừa sau. — Ăn đỡ không biết thời. — Ăn như bô ngón cỏ. — Ăn như gấu ăn trăng. — Ăn như hùm đồ đó. — Ăn thịt người không tanh. — Ngồi mát ăn bát vàng. — Ăn chực, ở nhở — Ăn bữa hôm, lo bữa mai. — Ăn bữa sáng, lắn bữa tối. — Ăn bữa sáng, lo bữa tối. — Ăn cái rau, là cái dưa. — Ăn chẳng có, khó đến thán. — Ăn chẳng hết, thết chẳng khớp. — Ăn chìm chich, là con voi. — Ăn cho đều, tiêu cho sông. — Ăn chưa no, lo chưa rời. — Ăn chưa sạch, bạch chưa thông. — Ăn của người, vắng hộ người. — Ăn đầy bụng, là đầy bờ. — Ăn đến thủng nồi trôi rể. — Ăn một miếng, tiếng đê đòi. — Ăn nhạt mời thương đến mèo. — Ăn như Nam-hạ vác đất. — Ăn phải mùi, chui phải sạch. — Ăn tham thâm-làm ăn tai. — Ăn thi có, mồ thi không. — Ăn từ trong bếp ăn ra. — Muốn ăn, gấp bỏ cho người. — Muốn ăn thì lăn vào bếp. — Sứ-giả ăn trước thành-hoàng. — Ăn cây táo, rào cây xoan-dào. — Ăn của bụi, thắp hương thờ bụi. — Ăn đã vậy, múa gậy làm sao. — Ăn miếng ngọt, chồng con trả người. — Ăn lùm đến, đánh nhau lùm đi. — Ăn từ đầu dần đến cuối đậu. — Ăn tùy chốn, bán vốn lùy nơi. — Lầm-lầm như chở ăn vụng bột. — Ăn bát cơm đèo, nhở nèo đường đi. — Ăn cơm gà gay, cất bình nứa ngày. — Ăn cơm một nhá, vác đà một nước. — Ăn hàng con gái, dài hàng bà lão. — Ăn hơn, hòn thiệt, đánh biệt, đuổi đi. — Ăn kỹ no lâu, cày sâu lốt lúa. — Ăn một bát cháo, chạy ba quãng đồng. — Ăn no vác nặng, chém to bung dù. — Ăn trước bước mau, ăn sau bước thưa. — Đời cha ăn mặn, đời con khát nước. — Khéo ăn thi no, khéo co thi úm. — Người ăn thi có người mồ thi không. — Người ăn thi còn, con ăn thi mất. — Ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm. — Ăn không thi hóc, chẳng xay thóc phải ấm èm. — Ăn thi no, cho thi iếc, đè dành thi thù. — Nhà giàu ăn cơm ba bữa, nhà khó đỗ lửa ba lần. — Lưng đòn xóc, bụng đọc dưa, làm thi lửa ăn như sa can. — Ăn vi chử, ngủ vi tiên. — Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ là tiên vẫn đi. — Có ăn vặt-vã đã xong, Không ăn ta phải nhọc lòng làm chi. — Ăn đóng cho dáng ăn đóng, Lấy chừng cho dáng lầm chòng hồn-hoi. — Ăn quâ cho biết mùi quâ, Bánh đúc thi dẻo bánh đà thi dòn. — Ăn sao cho được mà mời, Thương sao cho' được vợ người mà thương. — Chuyển này ta quyết đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ-sen (C-d) — Hay ăn thi lăn vào bếp, chẳng ai khen tinh nết hay làm. — Khó nghèo như chúng em đây, Ăn vay từng bữa có ngày trả cơm. — Mông ba cá đi ăn thè, Mông bốn cá về cá vượt Vũ-môn. — Mỗi đầy ăn vụng đã xong. Mỗi mồng hay hót, mỗi cong hay hèn. — Một là vui thú chẳng vè, Hai là đã trót ăn thè với ai. — Những người béo trực béo tròn, Ăn vụng như chớp đánh con cả ngày. — Lấy anh chẳng phải làm gì. Ngày đi ăn mót, tối về lại rang. — Dốc bồ thương kẻ ăn đóng, Vắng chồng

thương kẻ nằm không một mình. — Tán-hoàng ngũ-de chí hư, Con mắt lư-đứ ăn chực cơm con. — Không trang-diêm chẳng chơi bời, Ăn chay niệm Phật nói lời từ-bi (Ch-b). — Những phường ăn xôi ở thi, Tiết trám năm nõ bỏ đi một ngày (K).

III. Nói chung cuộc ăn uống tron ; sự vui mừng hì ngày giỗ tết : Ăn cưới, ăn giỗ v. v.

Ăn cỗ. Bày thành bàn thành cỗ mà ăn uống với nhau : Ăn cỗ, ăn bàn. || Ăn cưới Nhân dịp hôn nhân bày cỗ bàn ăn uống: Lại mặt hơn ăn cưới. || Ăn giỗ. Nhân ngày giỗ ông bà ông vài bày cỗ bàn ăn uống: Ăn giỗ nói chuyện đào ao. || Ăn hỏi. Nhân lễ vấn-danh trước khi ăn cưới bày cỗ bàn ăn uống. Thường dùng để chỉ lễ vấn-danh. || Ăn khao. Nhân có sự vui mừng, như lên lão, thăng quan, được hàm, thi đỗ v. v. đặt cỗ bàn mời cả làng hay cả xóm đến dự: Mồ bỗ ăn khao (T-ug). || Ăn mừng. Nói chung sự ăn uống khi có việc mừng Ăn mừng nhà mời.— Ăn mừng khi đẻ con trai. || Ăn tết. Nói chung sự ăn chơi trong những ngày tết: Đì cày ba vụ không đủ ăn Tết ba ngày (T-ug). || Ăn tiệc. Bày bến tiệc mời tân-khách đến ăn. || Ăn yến. Dự một tiệc lớn ở nơi cung-diện, thường nói tiệc của vua ban cho các quan.

VĂN-LIỆU. — Ăn cỗ có phần. — Ăn giỗ ăn chạp. — Chưa ăn cỗ, đã lo lấy phần. — Chưa ăn cỗ, đã sợ mất phần. — Ăn đi trước, lội nước đi sau. — Ăn cỗ ngồi áp vách, có khách là ngũ-cir. — Tháng giêng ăn tết ở nhà, Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè. Tháng tư trẩy đậu nụ chè, Ăn tết doan-ngũ trở về tháng năm (C-d). — Hẹn rằng đến sớm ngày mai, Cùng đi ăn cưới cho dài đán đậu (Tr-c).

IV. Hưởng-thụ cái cia lợi-lộc gì : Ăn lương, ăn bỗng.

Ăn biếu. Được phần biếu: Ăn biếu ngồi chiến hoa. || Ăn bỗng. Được hưởng lợi-lộc về quan-chức gì. || Ăn công. Làm công việc gì được người ta trả công. || Ăn dồi. Được hưởng mãi-mãi: Mấy đời ăn dồi lộc nước. || Ăn gánh. Chịu đựng công việc: Ăn gánh việc làng. || Ăn gầy. Hưởng của dường-lão. Khi chia của giữ lại một phần đè dường-lão gọi là ăn gầy. || Ăn lèn. Làm chức, làm công gì, được tăng lương tăng bỗng. || Ăn lộc. Được hưởng lợi-lộc: Làm quan ăn lộc vua, ở chùa ăn lộc Phật. || Ăn lời (ăn lãi). Hưởng lợi trong việc buôn-bán. || Ăn lương. Làm chức gì được hưởng thủ-công nhất định. Nguyên ngày xưa những người làm chức việc nhà-nước hay làm lính tráng được lương ăn bằng thóc gạo, nên thành tiếng ăn lương. || Ăn hoa-hồng. Làm những việc như buôn-bán mồi-lái v. v. được người ta đè cho mấy phần lời gọi là tiền hoa-hồng. || Ăn hoa-mẫu. Nói về người giữ vườn ruộng của người khác mà được quyền hưởng hoa-mẫu. Có khi nói là ăn hoa-ợi. || Ăn hương-hoa. Hưởng phần gia-tài của cha mẹ đè cho, đè giữ lấy mà thờ cúng tổ-tiên. || Ăn thủ-chỉ. Được hưởng lộc làm thủ-chỉ trong làng. ||

Ăn thừa tự Hưởng phần gia-tài của người trước đê lại, đê nối việc cung tế trong một nhà không có người ăn hương hỏa.

VĂN-LIỆU. — *An cây nào, rào cây ấy.* — *An quả nhớt kê trong cây.* — *An cây đào, rào cây bồ hòn.* — *An cây táo, rào cây bồ-qua-n.* — *An lời tuy chốn, bán vỗn tuy nơi.* — *Đêm về rước khách lấy lời mà ăn (K).* — *An lộc nước túi khi nghèo chẳng giáp, Chịu quyền vua sao thua yếu chẳng đèn (tuồng Sơn-hậu).*

V. Thu nhận một cách không chính-đáng : **Ăn tiền, ăn đút v. v.**

Ăn bạc ăn tiền. Nói về quan-chức nhận tiền bạc của người ta một cách không chính-đáng. || **Ăn đút ăn lót.** Nhận tiền của kẻ khác đút lót để chạy công việc. || **Ăn lè.** Nhận lè-vật của người có việc đến nhờ, hay đến lo chạy.

Ăn hối-lộ. Nói người làm việc quan-nhiệm của đút lót của người ta.

VI. Lấy, tìm cách mà lấy làm của mình : **Ăn cắp, ăn gian.**

Ăn bầm. Tham lấy cho nhiều. || **Ăn bần.** Theo nghĩa thứ II ở trên. || **Ăn bầy.** Đánh cờ bạc dùng cách cù-nhầy mà làm trái lè. || **Ăn béo.** Mánh-khóe mà xà-xéo của người. || **Ăn bình.** Giống như « ăn bày » mà có ý liều-linh hơn. || **Ăn bòn.** Dùng cách lấy dần của người ta, nay một tí mai một tí. || **Ăn bớt.** Xà-xéo của người ta. || **Ăn bừa** (tiếng tục). Nợ người ta mà xúi lường không trả. || **Ăn cảnh.** Vào hùa với nhau mà kiếm lời. || **Ăn cắp.** Lừa lùc vô-ý mà lấy vụng của người ta. || **Ăn chặn, ăn chẹt.** Thùa lúc người ta bối-rối, hay là nguy-nan bắt chẹt mà lấy tiền lấy của. || **Ăn cướp.** Hành-hung mà lấy của người ta một cách trái ngược : *Ăn cướp công, ăn cướp cơm.* || **Ăn dạo.** Mánh-khóe mà ăn lời một cách nhỏ-nhen. || **Ăn dỗ.** Dùng cách khôn-khéo nói ngon nói ngọt đê lấy của người ta. || **Ăn dèo.** Ăn kệ nhiều lần, gá người ta mà ăn mãi mãi. || **Ăn gian.** Dùng cách đổi-dá mà lấy của người ta. || **Ăn hiếp.** Ý thế-lực mà lấy của người ta hay là bắt người ta phải chịu thua kém mình. || **Ăn hốt.** Hứng lấy trước phần lợi của người ta. || **Ăn keo.** Có tiền không muốn tiêu, chỉ chực ở người ta. || **Ăn không.** Lấy cái gì mà không mất công-phu hay không mất tiền mua. || **Ăn lận.** Lừa đổi người ta mà lấy lời, cũng như « ăn gian ». || **Ăn lưỡng.** Lấy mà không trả. || **Ăn ngon.** Tự chiếm lấy trước một phần lời của người ta, cũng như ăn bớt. || **Ăn quanh.** Lấy lẩn của nhau : *Không ngoan thì kiềm ăn người, mại đời thì kiềm ăn quanh (T-og).* || **Ăn quẩn.** 1. Quanh-quẩn một chỗ mà kiềm ăn : *Gà què ăn quẩn cối xay (T-og).* — 2. Nghĩa bóng : nói về vo-vết-lấy lẩn của nhau : *Làm lý-dịch chỉ ăn quẩn trong làng.* || **Ăn quèo.** Tham vor sang phần khác mà ăn. || **Ăn quyết (T-t).** Lấy cái gì mà định xử-luồng không

trả tiền. || **Ăn tay.** 1. Muru-mô voi nhau đê kiềm lời mà chia tay nhau.—2. Tay khâu không đều hut đầu vải trên là ăn tay trên, hut đầu vải dưới là ăn tay dưới (tiếng thơ may). || **Ăn trộm.** Đêm hôm hoặc khi vắng người lên vào nhà người ta lấy đồ-đạc tiền của v. v. || **Ăn tại.** Cũng như ăn cành. || **Ăn thông lung.** Thông với nhau mà đánh bạc gian hoặc làm sự gian lận. || **Ăn chặng.** Không phải của mình mà cứ ăn cứ lấy.

VĂN-LIỆU. — *Ăn béo ăn xén.* — *Ăn bớt ăn xó.* — *Ăn cướp cơm chim.* — *Ăn dỗ ăn dành.* — *Ăn quanh ăn quẩn.* — *Ăn sáu ngập cảnh.* — *Vira đánh rõ ràng vira ăn cướp.* — *Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt.* — *Ăn trộm có tang, chơi ngang có tích.* — *Thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bồ ăn nan, thợ hòn ăn thiếc.* — *Ăn trộm ăn cướp thành phạt thành tiên.* *Làm phúc làm duyên bán thân bắt loại.*

VII. 1. Vừa-vừa bằng nhau, đúng khớp, in nhịp : *Mấy cái áo này đóng nhau ăn chăn-chăn — Hai cánh cửa này ăn nhau như in.* — *Đàn ăn nhịp.* — *Sắc này ăn với sắc kia.* — **2.** Xứng nhau mà làm cho tồn lên : *Người này mặc đồ trắng ăn hơn đồ đen.* — *Nước da ăn phán ăn đèn.*

Ăn nhịp. Theo đúng với nhịp : *Đàn ăn nhịp, hát ăn nhịp.* **Ăn khớp.** Chỗ khớp đúng nhau. || **Ăn mộng.** Hai mộng khít nhau.

VIII. Được hơn trong cuộc đố, trong đám cờ-bac hoặc trong đám cạnh-tranh : **Ăn cuộc, ăn gà v. v.**

Ăn bí, ăn dọc, ăn khản, ăn lèo, ăn tôm : *Dùng được vào bài của mình (tiếng đánh tò-tòm).* || **Ăn cạ, ăn chăn.** Dùng được vào đôi bằng, đôi lệch, của bài minh (tiếng đánh chăn). || **Ăn đứt.** Hơn hẳn, quyết hơn được người : *Nghề riêng ăn đứt hồ-cầm một chương (K).* — *Nu sòng ăn đứt về nghê-thường (Nh-đ-m).* || **Ăn già, ăn nou** (xem nghĩa II ở trên). || **Ăn kết.** Trong bàn tam-cúc hoặc bài phú, được cả bàn về quân ra cuối cùng : *Ăn kết bộ đôi.* — *Ăn kết bộ ba.* — *Ăn kết tứ tử.* || **Ăn mả, ăn pháo, ăn tượng, ăn xe, ăn tốt, ăn sĩ.** Đánh bắt được những quân cờ ấy chiến lấy chỗ (đánh cờ). || **Ăn thua.** Được thua : *Tôi với anh có lẽ lại ăn thua nhau hay sao.* Có khi nói hai chữ « ăn thua » mà nghĩa chữ « thua » mất hẳn đi, còn chữ ăn nghĩa là được : *Muốn làm mà không có tiền thi ăn thua gì.* Có nghĩa là không chắc gì : *Làm như thế không ăn thua gì* (nghĩa là không ăn không thua, hão cỏ).

VĂN-LIỆU. — *Ăn non chạy lảng.* — *Chẳng qua tàn phúc cho chàng, Nào ai ăn cuộc ăn bàn chi ai (L-V-T).*

IX. Ưng thuận, nhận chịu : **Đặt mười đồng có ăn không ?** **Chỉ ăn sấp hai mươi thời** (tiếng cờ bạc).

Ăn giá. Đã thuận giá, nhận giá : *Buôn bán với nhau đã ăn giá thì thế nào cũng thủ-tin.* || **Ăn lời.** Nhận lời, vắng lời : *Cá không ăn muối cá thối, Người không ăn lời người hư (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Đay con, con chẳng ăn lời, Con nghe ông / ễn đi đời nhà con (C-d).*

X. Ăn kiêm ăn. Vạc di ăn đêm. — Quen mồi lại kiêm ăn miền guyệt-hoa (K).

Ăn sương. Kiêm ăn về lúc có sương (ban đêm). Chỉ nói về kẻ trộm đi ăn trộm đêm.

XI. 1. Xâm vào, bén vào: Da ăn nồng ăn gió. Sơn ăn mặt. — **2. Lấn ra:** Cỏ ăn lan ra, dẫu ăn loang ra, rẽ ăn sâu vào, mợt ăn rỗng ra. — **3. Thẩm vào:** Giấy ăn mực, cá ăn muối, phàm ăn vải, nước an chán, thủy ngàn ăn bạc. — **4. Dính vào:** Hồ loãng dán không ăn.

VĂN-LIỆU. — Sơn ăn tuy mặt, ma bắt tuy người.

XII. Mua hàng, tiều-thụ đồ hàng: Độ này Tàu ăn gạo nhiều. Người khác đưng ăn tơ nhiều.

Ăn sĩ. Tiếng Bắc-kỳ nghĩa là mua lẻ: Ở đây xa phố xa chợ, thức gì cũng phải ăn sĩ. Tiếng sĩ ở đường Trong lại là mua to, bán to, như Bắc-kỳ gọi là mua buôn, bán buôn, đối với mua lẻ bán lẻ. || Ăn ngũ. Mua chịu có kỳ hạn rồi trả sau: Nhà thiếu gạo, tháng nào cũng phải ăn ngũ.

Ăn chơi. Nói chung về cách chơi bời tiêu khiển: Ăn chơi phải có chứng mục. Người ấy là con người ăn chơi.

VĂN-LIỆU. — Tháng giêng là tháng ăn chơi. — Chẳng ăn chǎng-chơi nửa đời hóa ma. — Ăn chơi chờ đủ mọi mùi, Khi buồn thuốc phiện, khi vui chè tàu. — Giả danh hồn-hồn dạy nghè ăn chơi (K).

Ăn làm. Nói chung về sự làm ăn: Cách ăn làm của nó không thương được.

VĂN-LIỆU. — Ăn bơ làm biếng. — Ăn nén, làm ra. — Ăn ra làm có.

Ăn-mày. 1. Khi đòi phải xin người ta mà ăn: Ké ăn-mày. — 2. Cầu xin phần phúc phần lộc ở cửa Phật, cửa thánh: Ăn-mày lộc phật, ăn mày lộc thánh.

VĂN-LIỆU. — Ăn-mày quen ngõ. — Ăn-mày hoàn bị gậy. — Ăn-mày cầm tinh bị gậy. — Ăn-mày đánh đồ cầu ao. — Ăn-mày không tay giữ bì. — Ăn-mày lại nài xòi gáy. — Ăn-mày đòi xôi gáy, ăn chực đòi bánh chưng. — Chẳng phải ăn đồng chẳng phải vay, Trời cho có phúc được ăn-mày (Th-c).

Ăn mặc. Nói chung về sự mặc quần áo: Ra đường phải ăn mặc cho chỉnh-lè.

VĂN-LIỆU. — Ăn mặc coi cửa nhà. — Ăn mặc như lồ đĩa. — Ăn mặc dở chợ dở quê. — Chỉ là con gái nhà giàu, Ăn mặc tốt đẹp vào chầu tỏa sen. Em là con gái nhà hèn, Ăn mặc rách rưới mon-men ngoài hè (C-d). — Mùi thiền ăn mặc đãura nau sông (K).

Ăn nằm. Nói cách riêng ra là ăn và nằm: Ăn có mâm, nằm có giường. Nói gồm lại là chỉ nghĩa chung-

chạ, nói về cách vợ chồng ở với nhau: Đã mấy năm nay anh ấy không ăn nằm với tôi.

VĂN-LIỆU. — Ăn cạnh, nằm kề. — Ăn giờ, nằm mưa. — Ăn tuyệt, nằm sương. — Nghĩ người ăn gió nằm sương xót thầm (K).

Ăn-năn. Hối-hận, phàn-nàn, biết làm-lỗi muốn đồi: Ăn ở không giữ-gìn, rồi sau ăn-năn không kịp nữa.

VĂN-LIỆU. — Ăn-năn thì sự đã rồi (K). — Ăn-năn lợ nứa đến sau lụy mình (Nh-d-m).

Ăn nói. Cách nói-nắng: Đối với người trên thi phải ăn nói cho có lẽ-phép.

VĂN-LIỆU. — Ăn nói dịu-dàng. — Ăn nói hùng-hồ. — Ăn nói lèm-bèm. — Ăn nói lèo-lá. — Ăn nói lọt vành. — Ăn nói một đóng. — Ăn nói nghiêm-trang. — Ăn nói sành-sỏi. — Ăn nói xô-xiên. — Ăn nói thật-thà. — Ăn bây, nói ba. — Ăn bóng, nói gió. — Ăn đom, nói dặt. — Ăn được, nói nên. — Ăn không, nói có. — Ăn gian, nói dối. — Ăn nén, nói nồi. — Ăn ngọt, nói hót. — Ăn thanh, nói lịch. — Ăn thô, nói tục. — Ăn thừa, nói thiểu. — Ăn tơ, nói lớn. — Ăn trắng, nói gió. — Ăn trên, nói trước. — Ăn tục, nói hồn. — Ăn tục, nói khoác. — Ăn ốc nói mò, ăn măng nói moc, ăn cò nói bay. — Một yêu tóc bỏ đuôi gà, Hai yêu ăn nói mặn-mà có duyên (C-d).

Ăn ngồi. Nói về ăn ngồi ngồi thử: Chỗ ăn, chỗ ngồi, nơi ăn, chốn ngồi.

VĂN-LIỆU. — Ăn trên, ngồi trống. — Ăn trên, ngồi trước, — Đỉnh chung chưa đẽ ăn ngồi cho yên (K).

Ăn ở. Nói về cách cư-xử: Người ta phải ăn ở cho có thủy có chung.

VĂN-LIỆU. — Ăn vừa, ở phải. — Ăn chung, ở chạ. — Ăn tần, ở tiễn. — Ăn xôi, ở thi. — Ăn có sở, ở có nơi. — Ăn cùng lòng, ở cùng lòng. — Ăn theo thuở, ở theo thi. — Xin cho có trước có sau, Bố công ăn ở với nhau từ ngày. — Ước ao ăn ở một nhà, Ra đựng vào chum kẽo mà nhớ thương (C-d). — Phải điều ăn xôi, ở thi (K). — Khi ăn ở, lúc ra vào (K).

Ăn tiêu. Nói về sự tiêu-dùng: Ăn tiêu về nhiều.

VĂN-LIỆU. — Ăn đều, tiêu sóng. — Ăn liều, tiêu cà ri.

Ăn uống. Nói chung về sự ăn sự uống

VĂN-LIỆU. — Ăn cay, uống dâng. — Ăn uống b López. — Ăn uống thất thường. — Ăn một miếng, uống một chén. — Ăn trống xuống, uống trống lên.

Ăn xin. Cũng nghĩa như ăn mày: Ăn xin cho dâng! ăn xin. Lấy chồng cho đáng bờ-nhin giữ-dura (C-d).

Ăng

Ăng-ăc. Xem « ăc ăc ».

Ăng-ăng. Xem « ăng ăng »

Ăng

Ăng. Im, không có tin tức, chịu không cãi lại được :

Người ăng đi đâu mất, tin tức ăng cả.

Ăng cồ. Im không cãi lại được : *Nói cho chịu, ăng cồ, không còn cãi lại được nữa.* || **Ăng họng.** Cũng như « ăng cồ ».

Ăng

Ăng-ăng. Đọc là ăng-ăng. Tiếng chó kêu.

Ấp

Ấp. Đầy quá : *Đầy ắp.*

Ất

Ất. Hắn, chắc : *Xót người mạnh bạo ắt lòng chẳng quên* (K).

Ác

Ác. Tiếng nuốt mạnh, cũng như tiếng ực.

Âm

Âm. Tiếng ngậm miệng mà kêu. Trê con đánh khääng thua, ngậm miệng kêu mà chạy, bảo giờ hết hơi không kêu được thì thôi : *Có đánh khääng giỏi thì hãy đánh, không có lại phải âm cả ngày.*

Âm-ỷ. 1. Liên-miên ngầm-ngầm không lúc nào dứt : *Sốt âm-ỷ. Đau bụng âm-ỷ. Đun âm-ỷ.* — 2. U-ám không mua không nồng : *Trời âm-ỷ đã mấy hôm nay.*

VĂN-LIỆU. — Một mình âm-ỷ canh chày (K).

Âm thầm. Buồn-bã, ngầm-ngầm : *Ngày đêm luống những âm-thầm* (K).

VĂN-LIỆU. — *Nỉ-non vàng đá âm-thầm trách hoa* (H.t).

Âm 險. Một thứ khí trong trời đất, đối với dương. Nghĩa rộng là giống cái, là dưới, là kém, là tinh, là tối, là hèn, là thầm, là chết, là dưới đất, là phượng bắc, là chỗ không có bóng nắng v. v.

Âm-binh ○ 兵. Linh ở dưới âm. Ma quỷ của phù-thầy luyện tập làm quân lính. || **Âm-can** ○ 乾. Phơi khô chỗ không có nắng : *Đem vị khuốc này để âm-can ở trong nhà.* || **Âm-cầu** ○ 求. Cầu-khấn thầm không cho ai biết : *Âm-cầu trời đất quỷ thần phù hộ cho nước ta được phong-hoa vũ-thuận.* || **Âm-chất** ○ 隠. Điều phúc-qúc của mình làm về sau có báo ứng : *Sách khuyễn-thiện của đúc Văn-xuong để-quán, cốt khuyễn người đời làm những điều âm-chất.* || **Âm-công** ○ 功.

Cũng như âm-chất : *Âm-công nhắc một đồng cát cưng già* (K). || **Âm-cung** ○ 宮. Cung-diện ở dưới âm : *Hồn mai phát dã tách rày âm-cung* (Ngọc-hoa). **Âm dương** ○ 陽. 1. Hai thứ khí bời thái-cực mà sinh ra, rồi biến-hóa mà sinh ra muôn vật (lý-thuyết Nho-học) : *Trong cơ âm cực dương hồi khôn phản* (K). — Có âm dương có vợ chồng (C-o). — 2. Người chết đối với người sống : *Âm dương cách biệt.* — 3. Cách xin keo : lấy hai miếng gỗ tròn hoặc hai đồng tiền, khấn rồi deo xuống, ngửa cả gọi là cười hay tiểu, sấp cả là không được, một sấp một ngửa thì gọi là nhất âm nhất dương : *Âu là thiếp xin âm dương* (T-tr). — 4. Mộng âm, mộng dương (tiếng thơ mộc). — 5. Ngôi âm, ngôi dương (tiếng thơ ngõa). — 6. Điện âm, điện dương (tiếng điện học). — 7. Âm dương thủy : *Nửa nước sói nửa nước lấp tần với nhau* (tiếng y-học). — 8. Âm dương thạch. Thứ đá có tính hút lấp nhau (Y-học). — 10. Chắn lẻ (tiếng đánh xóc đĩa) : *Bốn đồng mười sáu chữ ranh-ranh, đôi mặt âm dương xô-xát* (Giới đồ bác phú). || **Âm-đức** ○ 德. Cũng như âm-chất. || **Âm-hiểm** ○ 險. Độc-ác ngầm. || **Âm-hộ** ○ 戀. Cửa mình đàn-bã. || **Âm-hồn** ○ 魂. Hồn người chết. || **Âm-hư** ○ 虛. Bệnh háo âm không ngủ được. || **Âm-kì** ○ 氣. Hơi lạnh-léo : *Ở đây âm khí nặng-nè* (K). || **Âm-mai** ○ 霽. Mờ-mịt : *Khi âm-mai mờ-mịt bốn phương.* || **Âm-môn** ○ 門. Cũng như âm-hộ. || **Âm-mưu** ○ 謀. Mưu-mẹo thầm kín : *Cái âm-mưu của bọn phản-nghịch. Bọn phản-ác âm-mưu để làm hại người.* || **Âm-nhai** ○ 崖. Hang sâu kín, bóng nang không soi tới : *Chẳng soi cho tới khói âm-nhai* (C-d). || **Âm-phân** ○ 境. Ngôi mà : *Âm-phân dương-trạch.* || **Âm-phận** ○ 分. Về quãng từ quá trưa đến đêm : *Chúng sốt âm-hư hay phát về âm-phận.* || **Âm-phong** ○ 風. Trận gió lạnh-léo, tướng như có quí-thần đi qua : *Nửa ngày nỗi trận âm-phong* (Nh-d-m). || **Âm-phù** ○ 扶. Che chở không ai biết : *Người thiện đã có quí-thần âm-phù.* || **Âm-phủ** ○ 府. Một tòa coi việc dưới âm : *Người dương-gian nói chuyện âm-phủ.* || **Âm-thần** ○ 神. Thần đàn-bã. || **Âm-thư** ○ 痘. Xem chữ thư. || **Âm-ti** ○ 司. Cũng như âm-phủ. || **Âm-tướng** ○ 將. Tướng coi âm-binh. || **Âm-trị** ○ 治. Trị ngầm không ai biết. || **Âm-vân** ○ 雲. Đám mây mờ tối : *Khi âm-vân mờ-mịt trước sau* (Tế thập loại chúng-sinh).

Âm 音. I. Tiếng, giọng : *Bát âm* (bào, thò, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc). *Ngũ âm* (cung, thương, giốc, chủy, vú). *Trò bày bách-hí, dịp hòa bát-âm* (Nh-d-n). *Cung, thương lầu bức ngũ âm* (K).

Âm-dung ○ 容. Tiếng và dáng-diệu người. Thường nói về con cháu trưởng đến ông bà cha mẹ đã khuất đi rồi : *Tôi thường thường nhớ đến âm-dung ông tôi như ngày sinh-thời.* || **Âm-diệu** ○ 調. Tiếng và diệu bộ. || **Âm-hưởng** ○ 聽. Tiếng vang, giọng kêu. Nói về câu văn hay, dàn hát có giọng kêu : *Văn đến truyện Kiều không những là ý-lứ sáu-xa, mà âm-hưởng thật là dẻo-dắt.* || **Âm-luật** ○ 律. Văn dịp về thơ phú hay là ca-nhạc : *Nghề văn thơ đến đời Đường mới câu thúc về âm-luật.* — *Sư-Khoáng là một tay giỏi về âm-luật ở đời Xuân-thu.* || **Âm-nhạc** ○ 樂. Nói chung về

dàn hát. || Âm-thanh ○ 聲. Giọng, tiếng đọc ra. Cũng như thanh-âm. || Âm-tiết ○ 節. Nói về từng cung từng bậc trong dàn hát. || Âm-vận ○ 韻. Tiếng, vần, nói về ca-nhạc hay là thơ phú từ-khúc. || Âm-nhạc học ○ 樂學. Môn học riêng về dàn hát.

II. Tin-tức (không dùng một mình).

Âm-hao ○ 耗. Tin-tức : *Chàng từ thưa-thớt âm-hao* (Phù-dung). || Âm-tín ○ 信. Cũng như âm-hao.

Âm

Âm. 1. Không lạnh, hơi nồng-nóng : *Trời ấm, nước ấm*. Nghĩa bóng là hơi sốt : *Âm đầu, ấm da*. — 2 Sung-túc, yên-ồn : *No cơm ấm áo, no thân ấm cật*. — 3. Ồn thõa : *Sao cho trong ấm ngoài êm, Như thuyền có bến như chim có bờ* (C-d). — 4. Nói về tiếng, giọng đồng đặc : *Âm tiếng, ấm giọng*.

Âm-ấm (đọc là âm-ấm). Hơi ấm. || Âm-áp. Không lạnh mà cũng không bức. Nói riêng về thời-tiết. || Âm-cúng. Đồng-đúc, vui-về, nói riêng về nhà cửa : *Nhà cửa sửa-sang lại coi bộ ấm-cúng hơn trước*. || Âm-lạnh. Nói về thời-tiết lúc nóng lúc lạnh. Nghĩa bóng là nói con thờ cha mẹ trông nom thờ phượng cho hết đạo hiếu trong khi tiết trời thay đổi. Bởi câu chữ nho « đồng ôn hạ lạnh » chỉ đạo làm con thờ cha mẹ. Nghĩa nữa là nói về khỗ ; yết ; *Bấy lâu ấm lâuh khôn tường* (Nh-d-m). || Âm-no. Đầu cơm ăn áo mặc : *Tay không chưa dể tìm vành ấm-no* (K).

VĂN-LIỆU. — Âm sao hạt ngọc Lam-diền mời đông (K). — Biết đâu ấm lạnh biết đàm ngọt bùi (K). — E khi ấm lạnh ai hẫu sớm trưa (L-V-T).

Âm. Đồ dùng làm bằng đồng, bằng đất nung, đẽ đun nước hay là đựng nước uống như ấm thiêu, ấm tích, ấm chuyên v. v. ấm đồng siêu thiếc nước đê lầu.

Âm sứt vòi. Âm gãy vòi. Nghĩa bóng nói con nhả quí tộc mà hư hỏng dốt nát. vi ấm là con quan, cùng ấm là cái ấm đồng-âm với nhau.

Âm. Dùng làm trạng-tự (không dùng một mình).

Âm-ách. Nói tưng-tức : *Cơm no nợ phải cần chi, Con còn ấm-ách mẹ thì khong thương* (C-d). Có khi nói ấm-a ấm-ách cũng nghĩa thế. || Âm-oái. Tiếng chồng ghẹo nhau : *Âm-oái như hai gái lấy một chồng*. Có khi nói ấm-a ấm-oái cũng nghĩa thế : *Hai đứa bé này trêu nhau cứ ấm-a ấm-oái cả ngày*. Âm-ú. Nói hay ngạc-ngurus không trọn : *Cậu học-trò này học không thuộc bài cho nên đọc ấm-ú mãi*. Cũng có khi nói là : *Âm-a ấm-ú*.

Âm 瘰. 1. Phúc-trach của tổ-tiên để lại cho con cháu được nhờ : *Phúc nhà nhờ ấm thông huyền* (B-c). — 2. Ông cha làm quan từ ngũ-phẩm trở lên, con cháu được theo thứ bậc mà tập-ấm, như là ấm-thụ, ấm-sinh v. v.

Âm-sinh ○ 生. Con quan di hạch ấm, đỗ được bằng cấp gọi là ấm-sinh. || Âm-thụ ○ 授. Con quan được vua già-ân cho tập-ấm không phải sát-hạch. || Âm-tôn ○ 孫. Cháu quan. || Âm-tử ○ 子. Con quan.

Âm

Âm. Tiếng động, tiếng đồ-to và vang như tiếng sấm, tiếng trống : *Âm nhà ầm cửa, Cây gỗ đồ đánh ầm*.

Âm-ạc. Tiếng động, tiếng cười, tiếng reo : *Trẻ con làm ầm-ạc. Trên ầm-ạc dưới lác-dác hạt mưa* (câu đố cái cối xay). || Âm-ầm. Vang động mà tiếng nọ nối luôn với tiếng kia : *Âm-ầm tiếng sóng kêu quanh ghề ngồi* (K). || Âm-ī. 1. Tiếng động kéo dài hồi lâu, mà có tiếng to tiếng nhỏ chen nhau : *Tiếng sấm ầm-ī. Nguyệt-nga lăn khóc ầm-ī phòng hương* (L-V-T) — 2. Tiếng người nói to quát tháo mảng chửi : *Hai người cãi nhau ầm-ī cả nhà*.

VĂN-LIỆU. — *Bướm ong đậu lại ầm-ầm bên tai* (Ph-Tà). — Ầm-ầm nói trận bão-bình khêu gan (Nh-d-m).

Âm (Ông). Hình ông vua vẽ ở lá bài đố mười. Tên ông sấm, tiếng dọa trẻ con

Âm

Âm. Không được khô ráo : *Gạo ẩm, áo ẩm*. Nghĩa bóng là ế hàng. Không nói một mình, như nói ầm-chồi, ế-ầm v. v.

Âm-ầm (đọc là âm-ấm). Hơi ấm. || Âm-chồi. Bán hàng không chạy : *Thóc gạo độ này ầm-chồi*. || Âm-iu. Hơi ướt : *Thóc còn ẩm-iu thế này thì phải phơi một nắng nữa*. || Âm-nhầm. Thẩm-thia, Chỉ dùng nghĩa bóng nói tiêm-nhiêm vào cái gì, cũng như là thẩm nước : *Âm-nhầm khí độc đã lâu cho nên bệnh đã phát thì nặng khó chữa*. — *Chơi với chúng bạn không ra gì thì hại ầm-nhầm lấy những nết xấu*. || Âm-si. Vì thấp khí mà ẩm và có thể mốc được : *Mấy hôm mưa dầm luân, quần áo chán chiếu mó vào cái gì cũng ầm-si*. || Âm-xiu. Ẩm mà mềm, không được dòn : *Đ>tag hột bánh quế không kin, thành ra ầm-xiu cả*. || Âm-thẩm. Nước thẩm đã lâu. || Âm-thấp. Không được cao ráo. Nói về những chỗ vừa thấp vừa nhiều hơi ướt, mà không có bóng mặt trời soi vào : *Ở chỗ ẩm thấp thì hay sinh ra bệnh*. — *Sương sả ẩm-thấp mưa to lạnh-lùng* (L-V-T).

Âm 飲. Uống, thường dùng với chữ khác : *Âm thực, ẩm trác v. v.*

Âm-hận ○ 恨. Nhịn nín sự căm tức mà không làm cho hả được : *Sự khứ anh-hùng ầm-hận da* (thơ ông Đăng-Dong). Nghĩa là lở co-hội, người anh-hùng thường phải nuốt giận. Có khi dùng tắt là anh-hùng ầm-hận. || Âm-thực ○ 食. Ăn uống. || Âm-phước ○ 福. Uống chén rượu thừa huệ Thần (nói về việc tế). || Âm-trác ○ 噎. Bữa uống, bữa ăn : *Nhất ẩm nhắt trác gai do tiền định*. Nghĩa là bữa ăn bữa uống đều có số định trước.

Âm

Âm. Nin hơi, ngậm miệng (không dùng một mình).

Âm-à ấm-ách. Bộ nhịn hơi hay thở trong khi mang cái gì nặng : *Nhiều người khiêng thì ấm-à ấm-ách, Íi người khiêng thì vanh-vách mà đi*. Nói một mình ấm-ách cũng nghĩa thế. || Âm-à ấm-ú. Bộ người điếc nghe nói gì cũng gật đầu. Nói một mình ấm-ú cũng nghĩa thế : *Hỏi anh anh cứ ấm-ú* (hát nói). || Âm-ực. Tiếng giận hay nghẹn hơi. Nói ấm-à ấm-ực cũng nghĩa thế.

Ân

Ân 恩 (cũng như ơn). Công đức giúp người hay cho người nhò : *Ân thường, ân ban, ân tú v.v.*

Ân ái ○ 愛. Tình nghĩa thân-thiết, vừa có ơn vừa có lòng yêu nhau, phần nhiều hay nói về đạo vợ chồng : *Lời trung-hậu ấy, tình ân-ái này* (Nh-d-m). — *Còn nhiều ân-ái chan-chan* (K). || **Ân-ban** ○ 頒. Ông vua ban cho. || **Ân-chiếu** ○ 詔. Tờ chiếu ban ân của vua. || **Ân-diễn** ○ 典. Biển lệ hể gặp việc khánh-hạ của nhà vua thì già ân cho cả quan dân trong nước. || **Ân-đức** ○ 德. Ân-đức giúp người : *Nghìn trùng ân-đức cao dày*. || **Ân-huệ** ○ 惠. Làm ơn cho người, phần nhiều nói về nhân-chinh của quan hay của vua. || **Ân-gia** ○ 爰. Bố nuôi hoặc là bậc tôn-trưởng mà có ân với mình : *Chào rằng vàng mạnh ân-gia mới ngồi* (Ng-d-m). || **Ân-khoa** ○ 科. Theo lệ ba năm mở một khoa thi thi gọi là chính khoa, khi mở thêm một khoa nữa thi gọi là ân-khoa. || **Ân-mạnh** ○ 命. Mạnh lệnh của vua ban ân. || **Ân-nhân** ○ 人. Người làm ơn : *Nghìn vàng trả nghĩa ân-nhân*, *Bữa cơm nhớ lúc cầm cần đì cầu*. || **Ân-nghĩa** ○ 義. Công-đức và tinh-nghĩa, như nói ân-nghĩa cha con hay ân-nghĩa thầy trò : *Thưởng ân-nghĩa trước xin theo đi cúng* (Nh-d-m). — *Tình xưa ân trả nghĩa đèn* (K). || **Ân-nhi** ○ 兒. Con nuôi, chịu ơn bố nuôi : *Thế mà nghĩa-phụ, thế mà ân-nhi* (Nh-d-m). || **Ân-oai** (ân-uy) ○ 威. Công việc hay chính-trị vừa dùng tinh vừa dùng lý, để cho người ta vừa yêu mến vừa kính sợ : *Chữ ân-oai nhón nhỏ đều phu* (văn tế Võ-Tinh). || **Ân oán** ○ 怨. Sự ơn sự thù : *Chút còn ân oán đòi đường chửa xong* (K). || **Ân-quốc** ○ 國. Nước có làm ơn cho một nước khác. || **Ân-sư** ○ 師. Ông thầy chấm thi cho mình dỗ : *Ân-sư liêu-hữu có ai, Môn-sinh xin được một người là may* (Nh-d-m). || **Ân thường** ○ 賞. Ông vua thường cho phần hàm hay vật gì qui. || **Ân tình** ○ 情. Có ơn có tình thân : *Hãy xin béo-dáp ân-tình cho phu* (K). || **Ân-tú** ○ 賜. Ông cho, thường, dùng khi các ông tiến-sĩ đó, vua cho về ăn mừng, như nói : *Ân-tú vinh-quí*. || **Ân-xá** ○ 豁. Giả-ân tha cho những người có tội.

VĂN-LIỆU: — *Ân vua lộc nước*. — *Ân vua giấy vàng, ân làng giấy trắng*. — *Trai ân vua ngồi mạn thuyền rồng, Gái ân chồng ngồi vồng ru con* (C-d). — *Ân giấy đòi cúng cam trong phô phủ* (Văn-té trận-vong tướng-sĩ).

Ân 恩. Nhiều lâm (không dung một mình).

Ân-cần ○ 懇. Dặn-dò, săn-sóc về việc gì hay với người nào : *Lay thói nàng mới rỉ tai ân-cần* (K). — *Người thi ra ý ân-cần* (Nh-d-m). || **Ân-hận** ○ 恨. Bán-khoản nhiều giận : *Sóm nǎn-nỉ bóng, đếm ân-hận lồng* (K).

Ân 殷. Tên một nhà làm vua ở bên Tàu, lập lên bởi vua Thắng : *Vua Trụ làm mất nhà Ân*.

Ân 殷. Giàu, nhiều (không dung một mình).

Ân-phú ○ 富. Giàu thịnh (nói về làng hay nước) : *Làng này nǎy năm bị thủy-hạn luôn, không được ân-phú như trước*. || **Ân-ruu** ○ 豁. Sự lo tính không lúc nào người (nói riêng về vua lo việc nước) : *Nǎm gai nǎm mật chung nǎi ân-ruu* (Văn-té trận-vong tướng-sĩ).

Ân

Ân 印. I. Còn dấu để làm tin : *Rấp mong giải ân từ quan* (K).

Ân-quan ○ 官. Quan từ ngũ-phẩm trở lên mà được dùng ân kiêm riêng. || **Ân-quyết** ○ 訣. Phép thuật của phù-thủy. Ân là cái ân, quyết là tay làm phép bắt quyết. || **Ân-tín** ○ 信. Tiếng nói chung ân của vua hay của quan : *Nào là ân-tín giờ ra, Cho triều-dinh biết quốc-gia vững bền* (H-tr). || **Ân-tích** ○ 跡. Dấu vết cái ân của quan còn lưu lại : *Công văn lấy ân-tích của quan làm bằng*. || **Ân-triện** ○ 簿. Ân khắc chữ triện. Có khi gọi là cái ân cái triện.

II. In.

Ân-bản ○ 版. Bản in. || **Ân-dịnh** ○ 定. Quyết định một việc gì nhất-định như in. || **Ân-hành** ○ 行. Đem ra in : *Pho sách này mới ân-hành lớn thứ nhất*. || **Ân-loát** ○ 刷. In sách vỏ giấy má. || **Ân-quán**. ○ 簿. Nhà in.

Ân-độ 印度. Tên nước, cũng gọi là Thiền-trúc hay Tây-trúc thuộc về châu Á. Phật Thich-ca phát-lai ở nước ấy.

Ân-độ-dương 印度洋. Bè lớn phía nam nước Ấn-độ, ở giữa khoảng châu Phi và châu Á.

Ân

Ân. Dùng súc xò đi, đẩy ra : *Ân cái cánh cửa ra*.

Ân 隱. Giấu kin, lánh mình ; *Lánh mình ân chốn am mây*.

Ân bóng. Nâu ở dưới bóng : *Lợc còn ân bóng cây tung, Thuyên-quyên còn đợi anh-hùng sánh đòi* (C-d). Nghĩa nǚa là nương-tựa vào người trên. || **Ân-danh** ○ 名. Giấu tên, không muốn cho đòi biết : *Bấy lâu nay vẫn ân-danh, Bấy giờ mới rõ rành-rành thế ni* (C-d). || **Ân-dật** ○ 逸. Người lánh đời tìm nơi ở yên : *Cụ Bạch-vàn là bậc ân-dật cuối đời nhà Mạc*. || **Ân-hình** ○ 形. Giấu hình : *Thôi đừng giấu mặt ân-hình*. || **Ân-lậu** ○ 漏. Giấu giếm không khai thực : *Ân-lậu nhẫn-dinh*. || **Ân-mật** ○ 密. Giấu kin. || **Ân-mình**. Đì trốn : *Vợ cùn bụi cỏ gốc cây ân minh* (K). Nghĩa nǚa là di ẩn : *Thời loạn nhũng bậc cao-nhan thường di ân minh ở chốn lầm-loan*. || **Ân-nặc** ○ 懈. Giấu giếm : *Người lý-trưởng này phải tội ân-nặc những việc phi-pháp*. || **Ân-ngữ** ○ 語. Dùng tiếng riêng để nói truyền kin || **Ân-nhẫn** ○ 忍. Nín nhịn không tỏ vẻ hờn giận ra mặt. || **Ân-sĩ** ○ 士. Người giỏi di ẩn, không chịu xuất-thế. || **Ân-tàng** ○ 藏. Giấu không chịu phò ra : *Ai hay trong quán ân-tàng kinh-juán* (L-V-T). || **Ân-thân** ○ 身. Giấu minh : *Ân-thân theo chốn an-nhân* (L-V-T). || **Ân-tình** ○ 情. Nồng nói kin đáo khó nói thực cho người biết. || **Ân-tướng** ○ 相. Tường kin ở trong mình : *Ruột vuông là cái ân-tướng của ông Mạc Đinh-Chí*. || **Ân-tuồi**. Nói năm sinh con cháu trùng với hàng chi là năm sinh của bò mẹ ông bà. Như cha tuồi tý con cũng tuồi tý, ông tuồi sừu cháu cũng tuồi sừu, hè hàng chi giống nhau thì gọi là ân tuồi. || **Ân-vi** ○ 微. U-ân tinh-vi, khó hiêu khó diết : *Đau đớc-kinh của Lão-lử nhiều chỗ nghĩa-lý ân-vi khó hiêu thấu* được.

ẤP

Ấp. 1. Phủ cho nóng : *Mẹ ấp con.* — 2. Phủ cho trứng nở : *Gà ấp trứng.*

Ấp bóng. Ba-ba ấp bóng. Chính nghĩa nói con ba-ba đẻ trứng ở trên cạn, cứ ấp ở dưới nước. Nghĩa bóng vi người cứ gìn giữ một mặt mà hỏng ở chỗ nào cũng không biết, cũng như nói : đười-uôi giữ ống.

Ấp-úng. Nói không rõ tiếng, không gãy gọn : *Ấp-úng như ngâm hạt thi.*

Ấp-ứ. Nói hay đọc không trọn. Nghĩa nhẹ hơn ngáo-ngù.

Ấp 邑. Một xóm, một làng : *Huong ấp, quận ấp.* Nghĩa nữa nói về những chỗ đất hoang như ruộng rùng, ruộng bẽ, một người đứng lên chiêu-tập lưu-dân để khai-khẩn mà làm thành ra một làng : *Cụ Nguyễn Công-Trứ lập nhiều ấp về miền duyên-hải tỉnh Nam.* Nghĩa nữa là đồn-diền của riêng một người cũng gọi là ấp.

ẤP

Ấp. 1. Ở trên đồ xuống : *Cái gác đồ ấp.* — *Mưa đồ ấp.* — 2. Ở ngoài đồ vào : *Nước chảy ấp vào.* — *Đêm mở cửa bọn gian ấp vào.*

ẤT

Ất 乙. Tên thứ nhì ở hàng can (xem chữ giáp). Nghĩa nữa nói bên nọ bên kia : *Làng Giáp làng Ất.* — *Tên Giáp tên Ất.* Nghĩa nữa nói về bậc kém : *Gọi đồ tú-tài là đồ ất-bảng, đồ phó-bảng là ất tiền-sử.*

ẤU

Ấu. Dễ thường, thà là, có lẽ : *Ấu dành quả-kiếp nhân-duyên (K).*

VĂN-LIỆU. — *Ba sinh áu hàn duyên trời chi dày (K).* — *Áu là hỏi lại thế nào cho mình (L-V-T).* — *Gãm ra áu cũng có trời ở trong (Nh-d-m).*

Ấu. Tiếng hỏi chuyện trẻ con : *Ấu, tắc áu.*

Ấu-yêm Yêu dấu : *Xem trong áu-yêm có chèo lả-lợi (K).*

VĂN-LIỆU. — *Càng dan-diu lắm áu-yếm nhiều (H-tr).*

Ấu (tiếng ưu dọc sai) : *Thần ta ta phải lo áu.*

Ấu-sầu (ưu-sầu) 憂愁. Lo buồn : *Giết nhau bằng cái áu-sầu dọc chura? (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Chuyện người thì mặc người áu.*

Ấu. Loài cá bè.

Ấu 鱼 Cá ang nhỏ : *Ấu đồng đặng trâu không.*

Ấu vàng (cái áu bằng vàng dịch chữ kim-áu). Nói co-dó của một nhà đế-vương : *Ấu vàng không mě là nói.* lúc thái-bin.

Ấu 鱼. Tiếng gọi tắt chữ Âu-la-ba bởi chữ Europe dịch ra. Tên một châu trong ngũ đại châu, ở về phía tây hâu Á : *Nước Pháp là một nước ở Âu-châu.*

Ấu-phục ○ 服. Ăn mặc đồ tây. || **Ấu-trang** ○ 裝. Cỗng như áu-phục.

Ấu 詠. Hát (không dùng một mình).

Ấu-ca ○ 歌. Hát, có ý ngợi khen : *Ấu-ca thái-bình.*

ẤU

Ấu. Tên một loài cù ở dưới nước, có gai, ăn được Cỏ dâu sen ấu mọc tràm (L-V-T).

Ấu 童. Trẻ con, it tuổi : *Đồng-ấu, ấu-trí.*

Ấu-học ○ 學. Lớp học trẻ con. || **Ấu-nhi** ○ 兒. Con trẻ. || **Ấu-trí** ○ 稚. Trẻ con, non nớt. || **Ấu-trí-viên** ○ 稚園. Vườn nuôi trẻ con. || **Ấu-trùng**. Nhỏ thơ.

ẤU

Ấu 嘔. Mửa, cũng như tiếng thở : *Ấu bệnh, ầu tái.* **Ấu-thở** ○ 吐. Nôn mửa.

Ấu 敲. Đánh nhau (không dùng một mình).

Ấu-dả ○ 打. Đánh nhau.

ẤY

Ấy. I. Trò cái gì, chỗ nào, lúc nào, người nào hoặc không muốn nói rõ, hoặc ở trên đã nói rồi. Bao giờ cũng đứng sau danh-tự hoặc loại-tự : *Đưa cái ấy đây.* *Đợi lúc ấy sẽ hay* — *Ai biết người ấy thế nào.* — *Mừng thăm chốn ấy chữ bài (K).* — *Mặc ai trên ấy tự tình với ai (Nh-d-m).*

II. Trò ý so-sánh, thường có tiếng nào thay tiếng này đi trước : *Mùa nào thử ấy.* — *Tiền nào của ấy.* — *Con người thế ấy thác oan thế này (K).*

VĂN-LIỆU. — *Được bừa nào xào bừa ấy.* — *Ngẫm dù người ấy báu này (K).*

III. Dùng để thay người, vật hay việc gì, bao giờ cũng đứng đằng trước : *Ấy ai làm thuộc trẻ-trung (Ph-Tr).* — *Ấy mới gan, ấy mới tài (K).*

Ấy. Tiếng kêu ngạc-nhiên, bao giờ cũng đứng trước câu : *Ấy! bác đã vè đấy à?*

ẤY

Ấy. Tiếng phát-ngữ, đứng đầu câu. 1. Chợt trông thấy mà nói : *Ấy! đây rồi.* — 2. Có ý bất-manners mà nói : *Ấy! tôi đã bảo.*

Ấy. Cũng như tiếng ừ (tiếng Nghệ-Tĩnh).

ẤY

Ấy. I. Đầy, đun : *Nó ẩy tối ngã xuống ao.*

II. Xui khiến : *Ấy chó vào bụi.*

ẤY

Ấy. Tiếng đuổi lợn.